

Số: /BC-UBND

Đồng Phú, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm và điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2024

A. Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2024:

I. Về thu ngân sách:

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn thực hiện 06 tháng 174,657 tỷ đồng, đạt 39,43% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 74,75% so với cùng kỳ năm 2023 (174,657 tỷ đồng/233,659 tỷ đồng), trong đó:

- Có 04/11 khoản thu đạt trên 50% dự toán giao: Thu từ khu vực CTN - NQD 62,54%; thuế bảo vệ môi trường 50%; thu phí, lệ phí 54,98%; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 154,3%;

- Có 07/11 khoản thu đạt dưới 50% dự toán giao: Thu từ doanh nghiệp NN địa phương 22,76%; thu lệ phí trước bạ 32,18%; thuế SDĐ phi nông nghiệp 22,57%; thuế thu nhập cá nhân 39,38%; thu tiền sử dụng đất 21,74% (thu chuyển mục đích sử dụng đất đạt 48,43%; bán đấu giá QSD đất 2,68%); thu tiền cho thuê đất 24,75%; thu khác ngân sách 38,85%.

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi NSNN trên địa bàn huyện thực hiện 6 tháng 394,195 tỷ đồng, bằng 57,90% dự toán UBND tỉnh giao và HĐND huyện giao đầu năm, bằng 121,42% so với cùng kỳ năm 2023 (394,195 tỷ đồng/324,656 tỷ đồng).

III. Một số nhiệm vụ trình Thường trực Huyện ủy, Thường trực HĐND huyện trong 06 tháng đầu năm:

1. Sử dụng nguồn dự phòng ngân sách huyện: 6,019 tỷ đồng, trong đó:

- Giao Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thực hiện bồi thường, hỗ trợ đổi với Thửa đất số 13, Tờ bản đồ số 3; vị trí đất xã Tân Lập thuộc dự án đường Đồng Phú - Bình Dương: 890 triệu đồng.

- Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 3,977 tỷ đồng.

- Giao Ban chỉ huy Quân sự huyện và một số cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn kinh phí tổ chức Hội thao thể dục, thể thao Quốc phòng và Đại hội thi đua quyết thắng trong lực lượng vũ trang năm 2024: 1,152 tỷ đồng (trong đó: ngân sách huyện: 0,686 tỷ đồng, ngân sách xã, thị trấn: 0,466 tỷ đồng).

- Giao UBND xã Tân Lập thực hiện công tác bồi thường thanh lý cây cao su cho Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thực hiện Đề án thí điểm xây dựng mô hình Nông thôn mới xã Tân Lập, với tổng kinh phí là 526.218.000 đồng.

2. Điều chỉnh và giao dự toán từ Ban BVSCKB sang Văn phòng Huyện ủy.

Căn cứ Kết luận số 457-KL/HU ngày 23/2/2024 của Huyện ủy Đồng Phú về kết luận tại cuộc họp Thường trực Huyện ủy lần thứ 07 năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 34/TB-HĐND ngày 16/4/2024 của HĐND huyện về kết luận của Thường trực HĐND huyện tại cuộc họp nghe UBND huyện báo cáo, xin ý kiến điều chỉnh dự toán năm 2024 của Ban BVSK huyện sang Văn phòng Huyện ủy;

UBND huyện đã ban hành Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 về việc điều chỉnh và giao dự toán từ Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ huyện sang Văn phòng Huyện ủy, tổng dự toán điều chỉnh là 400.000.000 đồng, được điều chỉnh từ dự toán đã giao đầu năm cho Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ huyện.

3. Phương án phân bổ tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách huyện năm 2023:

UBND huyện báo cáo Thường trực Huyện ủy và Thường trực Hội đồng nhân dân huyện thống nhất phương án sử dụng các nguồn còn tồn năm 2023, với tổng số tiền 68,984 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 66,257 tỷ đồng:

+ Đang đề nghị HĐND tỉnh xem xét chấp thuận kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn tỉnh giao năm 2023 sang năm 2024 theo quy định tại Điều 68, Luật Đầu tư công năm 2019 khoảng: 38,585 tỷ đồng (*Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh, nếu được HĐND tỉnh chấp thuận, thì nguồn vốn này được phép kéo dài thời gian thực hiện đến ngày 31/12/2024*).

+ Đề nghị Thường trực, Ban Thường vụ Huyện ủy, TT.HĐND huyện xem xét chấp thuận bố trí 27,672 tỷ đồng cho các công trình năm 2023 để các chủ đầu tư tiếp tục giải ngân (*Biểu số 06.16*).

- Chi thường xuyên: 2,727 tỷ đồng: Đề nghị bố trí kinh phí tết nguyên đán Giáp Thìn 2024: 2,727 tỷ đồng, cụ thể: Theo Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND huyện về việc phê duyệt, bổ sung kinh phí tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, tổng kinh phí đã sử dụng từ dự toán của đơn vị và ghi nhận bổ sung trong dự toán điều chỉnh: 4,175 tỷ đồng; đề nghị bố trí từ tồn quỹ ngân sách huyện năm 2023: 2,727 tỷ đồng; số còn thiếu: 1,448 tỷ đồng.

- Tồn quỹ ngân sách huyện còn lại (*kết dư ngân sách huyện*): 0 đồng.

* Đối với ngân sách cấp xã (0,270 tỷ đồng): UBND các xã, thị trấn đã thực hiện thỏa thuận với Thường trực HĐND cùng cấp về phương án xử lý và phối hợp Kho bạc Nhà nước Đồng Phú thực hiện chuyển nguồn ngân sách sang năm 2024. UBND huyện đề nghị UBND các xã, thị trấn tổng hợp báo cáo kết quả về UBND huyện bằng văn bản (qua Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp).

IV. Phần cân đối ngân sách địa phương thực hiện 06 tháng đầu năm 2024:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 512,373 tỷ đồng;

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 112,128 tỷ đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	230,242 tỷ đồng;
- Thu tính bổ sung ngoài dự toán:	28,000 tỷ đồng;
- Thu chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024:	142,003 tỷ đồng;
2. Tổng chi ngân sách:	394,196 tỷ đồng;
3. Tồn quỹ ngân sách:	118,177 tỷ đồng;

V. Đánh giá chung:

1. Thu ngân sách:

- Thu ngân sách đạt thấp (đạt 39,43% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao (bằng 74,75% so với cùng kỳ năm 2023), trong đó có 07/11 khoản thu đạt dưới 50% dự toán giao: Thu từ doanh nghiệp NN địa phương 22,76%; thu lệ phí trước bạ 32,18%; thuế SDĐ phi nông nghiệp 22,57%; thuế thu nhập cá nhân 39,38%; thu tiền sử dụng đất 21,74% (thu chuyển mục đích sử dụng đất đạt 48,43%; bán đấu giá QSD đất 2,68%); thu tiền cho thuê đất 24,75%; thu khác ngân sách 38,85%.

Nguyên nhân:

+ Tình hình kinh doanh bất động sản trầm lắng và hầu như phát sinh giao dịch không đáng kể nên số lượng hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giảm so với cùng kỳ, lượng xe đăng ký mới giảm mạnh, đã ảnh hưởng đến các nguồn thu: Thu từ doanh nghiệp NN địa phương; thu lệ phí trước bạ; thuế thu nhập cá nhân;...

+ Thu tiền sử dụng đất đạt thấp, trong đó: Thu chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo kế hoạch; thu bán đấu giá QSD đất còn gặp nhiều khó khăn, một số vị trí đất đã tổ chức bán đấu giá nhưng không có khách hàng đăng ký tham gia đấu giá. Nợ tiền chuyển mục đích sử dụng đất trong dân đã có thông báo Thuế còn khoảng 15,4 tỷ đồng; kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 hiện chưa được UBND tỉnh phê duyệt;...

+ Nguồn thu tiền thuê đất đạt thấp so với cùng kỳ là do trong năm 2023 có phát sinh truy thu của các năm trước. Trong năm có 02 kỳ hạn nộp tiền thuê đất trước 31/5 và 31/10 nên một số doanh nghiệp chưa nộp. Các doanh nghiệp còn nợ nhiều tiền thuê đất nhiều, như: Công ty Cao su Bình Phước: 65,401 tỷ đồng; Công ty Ô tô Bình Phước: 5,885 tỷ đồng; Công ty ô tô Miền Đông: 2,773 tỷ đồng; Công ty Hoàn Hảo: 1,329 tỷ đồng; HTX Dân Sinh: 1,329 tỷ đồng; Công ty Bất động sản Tiên Phước: 1,130 tỷ đồng; Công ty Xây Dựng Đồng Phú: 1,506 tỷ đồng; Công ty cao Su Phú Riềng: 0,975 tỷ đồng;...

+ Thực hiện giảm thuế GTGT 2% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội.

+ Triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh quy định về việc miễn, giảm phí, lệ phí khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Phước, trong đó: giảm 20% mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai; giảm 50% mức thu: phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin, lệ phí đăng ký kinh doanh, lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lệ phí đăng ký hộ tịch.

+ Một số xã còn chưa quan tâm trong việc thu nộp ngân sách khoản thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Một số khoản thu khác ngân sách chưa phát sinh.

2. Chi ngân sách: Nhìn chung các khoản chi ngân sách thực hiện 6 tháng đảm bảo theo dự toán được HĐND huyện giao đầu năm, việc điều hành dự toán đảm bảo theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2024. Thực hiện việc tiết kiệm các khoản chi thường xuyên theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tập trung chủ yếu cho hỗ trợ chính sách an sinh xã hội. Ngoài ra còn một số nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán do một số đơn vị xây dựng dự toán chưa sát và tình bố trí còn thiếu chưa đảm bảo giữa nhiệm vụ giao với dự toán được phân bổ. Thực hiện Công văn số 522/UBND-TH ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh về việc cắt giảm dự toán chi NSNN năm 2024 khó khăn cho địa phương vì một số nhiệm vụ chi giao từ đầu năm đơn vị đã thực hiện nên không còn nguồn để cắt giảm, như: Giao Ngân hàng chính sách xã hội huyện hỗ trợ cho vay hộ nghèo 02 tỷ đồng, một số hoạt động đã giao cho các cơ quan, đơn vị. Chi ngân sách thực hiện 6 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ do từ tháng 7 năm 2023 thực hiện chế độ tiền lương mới (mức lương cơ sở tăng từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng).

B. Dự kiến điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2024:

Ngày 10/6/2024, UBND tỉnh ban hành Công văn số 2242/UBND-TH về việc bổ sung Nghị quyết trình kỳ họp chuyên đề cuối tháng 6 và xin rút Nghị quyết trình kỳ họp giữa năm 2024 của HĐND tỉnh. Theo đó, UBND tỉnh xin rút các Nghị quyết trình kỳ họp giữa năm 2024 của HĐND tỉnh, trong đó có Nghị quyết điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024, tỉnh Bình Phước. Do đó, rất khó khăn cho địa phương trong điều hành thu, chi ngân sách trong những tháng tiếp theo.

Trên cơ sở thực hiện ngân sách 6 tháng đầu năm 2024, UBND huyện dự kiến như sau:

I. Về thu ngân sách:

Dự kiến giữ nguyên dự toán thu ngân sách bằng với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao đầu năm (443 tỷ đồng). UBND huyện đã chỉ đạo các ngành, địa phương rà soát các nguồn thu, dự kiến nội dung này sẽ điều chỉnh sau kỳ họp chuyên đề HĐND tỉnh tháng 10/2024 (*trước ngày 15/11/2024 theo quy định của Luật NSNN năm 2015, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh tại Công văn số 2242/UBND-TH ngày 10/6/2024*)).

II. Về chi ngân sách:

Trước tình hình khó khăn chung và UBND tỉnh không điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách, trong khi dự toán tỉnh giao đầu năm chỉ đảm bảo chi lương và các khoản phụ cấp theo lương của các cơ quan đơn vị theo mức 1.490.000 đồng, phần chênh lệch tăng lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng chưa được bố trí dự toán đầu năm, phần chênh lệch dự kiến cả năm 2024 khoảng 60 tỷ đồng (*Chuyển nguồn các đơn vị 2,344 tỷ đồng; chuyển nguồn các xã, thị trấn 12,324 tỷ đồng; tiết kiệm 10% khối xã, thị trấn 1,737 tỷ đồng; bổ sung 43,904 tỷ đồng*); nguồn cải cách tiền lương năm 2023 chuyển sang chỉ có 55 tỷ đồng. Bên

canh đó, năm 2023 hụt thu ngân sách dẫn đến không có nguồn tăng thu để bố trí cho các nhiệm vụ cần thiết chưa được bố trí dự toán như những năm trước đây. Do đó, rất khó khăn trong công tác điều hành chi ngân sách năm 2024.

Tuy nhiên, để đảm bảo tập trung nguồn lực chi tiền lương và các chế độ chính sách an sinh xã hội; UBND huyện dự kiến: điều chỉnh giảm sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp đào tạo để bổ sung dự phòng ngân sách, bổ sung nguồn cải cách tiền lương và bổ sung chi QLHCNN để thực hiện một số nhiệm vụ cần thiết chưa được bố trí dự toán. Đồng thời, trong những tháng đầu năm 2024 phát sinh thêm kinh phí như: UBND tỉnh bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán, chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024, kết dư ngân sách năm 2023...

Theo đó, tổng chi ngân sách dự kiến điều chỉnh năm 2024 là **937,507 tỷ đồng**, bằng 137,70% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao đầu năm (937,507 tỷ đồng/680,848 tỷ đồng), số tăng tuyệt đối 256,659 tỷ đồng từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán 45,402 tỷ đồng, trình HĐND tỉnh chuyển nguồn kéo dài 38,585 tỷ đồng, chi chuyển nguồn năm 2023 sang (bao gồm cả số thỏa thuận với TT. HĐND huyện) 172,402 tỷ đồng; chi kết dư ngân sách xã, thị trấn 0,270 tỷ đồng. Cụ thể một số nhiệm vụ chi, như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 126,6 tỷ đồng, bằng 100% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao đầu năm (chưa kể nhiệm vụ chi được tổng hợp tại mục chi chuyển nguồn, chi tỉnh bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán).

2. Chi thường xuyên: 535,448 tỷ đồng, giảm 15,1 tỷ đồng so với dự toán đầu năm (giảm sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp đào tạo bổ sung nguồn cải cách tiền lương 10 tỷ đồng và dự phòng 5,1 tỷ đồng). Cụ thể như sau:

- Giảm chi sự nghiệp kinh tế 30,126 tỷ đồng để bổ sung:

+ Chi QLHCNN 8,975 tỷ đồng (nhiệm vụ này vẫn thuộc chi thường xuyên), gồm: chi tiền lương các đơn vị huyện 1,596 tỷ đồng, chi bổ sung kinh phí tết còn thiếu 1,448 tỷ đồng; KP hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp, lắp đặt wifi tại các nhà văn hóa ấp và hỗ trợ hoạt động văn hóa thông tin cấp xã 1,844 tỷ đồng; còn lại bố trí hoạt động không tự chủ 4,087 tỷ đồng cấp huyện (nhu cầu hoạt động không tự chủ Phòng TCKH thẩm định là 5,038 tỷ đồng, số còn thiếu 0,951 tỷ đồng dự kiến bổ sung từ nguồn dự phòng ngân sách năm 2024), *chi tiết theo Biểu số 6.05*;

+ Quốc phòng an ninh còn thiếu 9,705 tỷ đồng (nhiệm vụ này vẫn thuộc chi thường xuyên), gồm: chi lương, phụ cấp QPAN khối xã, thị trấn còn thiếu do đầu năm chỉ cấp 6 tháng: 6,512 tỷ đồng; chi diễn tập phòng thủ xã Tân Hòa, Tân Phước, Tân Lợi: 0,387 tỷ đồng; chi trả phụ cấp, huấn luyện, hoạt động Ban CHQS huyện 2,270 tỷ đồng; chi hoạt động Công an huyện 0,536 tỷ đồng (*chi tiết theo Biểu số 6.06*). Nội dung chi còn thiếu đã được báo cáo tại điểm 9, mục II.2, phần B, Báo cáo số 576/BC-UBND ngày 11/12/2023 của UBND huyện trình HĐND huyện kỳ họp cuối năm về dự toán thu, chi năm 2024, cụ thể: “*Dự toán được giao rất thấp so với số dự kiến thực tế phát sinh, do đó UBND huyện dự kiến phân bổ cho các nhiệm vụ cần thiết trong 6 tháng đầu năm, số còn lại sẽ tiếp tục kiến nghị và báo cáo HĐND huyện trong dự toán điều chỉnh năm 2024*”.

- + Nguồn chi khác 0,936 tỷ đồng (nhiệm vụ này thuộc chi thường xuyên).
- + Nguồn cải cách tiền lương 10 tỷ đồng.
- + Nguồn dự phòng ngân sách 0,6 tỷ đồng.

- Giảm chi sự nghiệp đào tạo 4,5 tỷ đồng bổ sung dự phòng ngân sách.

3. Chi tính bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán: 45,402 tỷ đồng.

4. Chi vốn đầu tư kéo dài năm 2023 sang năm 2024: 38,585 tỷ đồng. *Nội dung này UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân số vốn còn lại năm 2023 sang năm 2024 theo quy định tại Điều 68, Luật Đầu tư công năm 2019 và Điều 48, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ (Tờ trình số 53/TTr-UBND ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh).*

5. Chi chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024: 172,402 tỷ đồng.

6. Kết dư ngân sách 2023: 0,270 tỷ đồng (kết dư ngân sách xã, thị trấn).

7. Chi cải cách tiền lương từ điều chỉnh giảm sự nghiệp kinh tế: 10 tỷ đồng.

8. Chi dự phòng: 18,800 tỷ đồng, tăng 5,1 tỷ đồng từ điều chỉnh giảm sự nghiệp kinh tế (0,6 tỷ đồng) và điều chỉnh giảm sự nghiệp đào tạo 4,5 tỷ đồng); đảm bảo dự phòng bằng 2% tổng chi theo Luật NSNN năm 2015.

*** Báo cáo tình hình sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2024:**

- Tổng nguồn 71,035 tỷ đồng, trong đó: Chuyển nguồn năm trước sang: 54,467 tỷ đồng; Tiết kiệm 10% dự toán đầu năm: 5,250 tỷ đồng; 40% thu học phí để lại: 1,318 tỷ đồng; Bổ sung từ điều chỉnh giảm sự nghiệp kinh tế: 10 tỷ đồng.

- Nhu cầu sử dụng: 69,444 tỷ đồng, trong đó: KP thực hiện Nghị định số 05/NĐ-CP (Trung tâm y tế): 9,134 tỷ đồng; Bổ sung chênh lệch tăng lương từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng: 60,310 tỷ đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương còn lại: 1,591 tỷ đồng.

(Chi tiết kèm theo Biểu số 05)

*** Đối với nhu cầu tăng mức lương cơ sở từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ:** Dự kiến tổng nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương mới khoảng 55 tỷ đồng, tuy nhiên nguồn cải cách tiền lương của địa phương chỉ còn 1,591 tỷ đồng. Hiện tại chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện mức lương 2.340.000 đồng; do đó, sau khi có văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, UBND huyện giao Phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp nhu cầu tham mưu UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính xem xét hỗ trợ cho địa phương.

III. Phân cân đối ngân sách:

1. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương năm 2024:	937,507 tỷ đồng;
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:	307,950 tỷ đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	372,898 tỷ đồng;
- Thu tính bổ sung ngoài dự toán:	45,402 tỷ đồng;
- Thu vốn kéo dài năm 2023 sang năm 2024:	38,585 tỷ đồng;
- Thu chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024:	172,402 tỷ đồng;

- Thu kết dư năm 2023: 0,270 tỷ đồng;

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2024: 937,507 tỷ đồng.

Tổng nguồn thu là **937,507** tỷ đồng, cân đối với tổng chi là **937,507** tỷ đồng; như vậy ngân sách địa phương cân bằng thu, chi.

(Kèm theo biểu chi tiết số 06)

IV. Giải pháp điều hành 6 tháng cuối năm:

1. Về thu ngân sách:

Để đảm bảo công tác thu ngân sách địa phương hoàn thành theo đúng kế hoạch, phân đầu thu ngân sách vượt mức kế hoạch của HĐND huyện thông qua, UBND huyện giao các cơ quan, đơn vị, UBND xã, thị trấn tập trung thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Chi cục Thuế khu vực Đồng Xoài - Đồng Phú:

+ Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng sắc thuế, tập trung vào nguồn thu lớn để giám sát theo dõi kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Qua đó, xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả, tăng cường quản lý thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách.

+ Tập trung rà soát, đưa vào lập bộ kịp thời tiền thuê đất, xác định giá thuê đất đúng theo quy định góp phần tăng thu NSNN.

+ Tập trung rà soát xử lý để chuẩn hóa dữ liệu số liệu nợ đọng thuế, kiên quyết thực hiện các biện pháp nợ đọng thuế theo quy định của luật quản lý thuế nhằm giảm nợ đọng thuế, xử lý nợ đọng của người nộp thuế.

+ Triển khai quyết liệt công tác quản lý thu nợ và cưỡng chế nợ thuế: Công khai thông tin các doanh nghiệp chây ì nợ thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng; Kiên quyết áp dụng đồng bộ các biện pháp cưỡng chế để thu hồi nợ thuế đối với người nộp thuế cố tình dây dưa, nợ đọng thuế; Giao chỉ tiêu thu nợ hàng tháng, hàng quý cho Công chức gắn với đánh giá hoàn thành nhiệm vụ, xét thi đua khen thưởng.

+ Phối hợp với Phòng Tài chính Kế hoạch để rà soát hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh mới để bổ sung vào quản lý thu thuế.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển thông báo nộp thuế kịp thời đến người dân để nộp các khoản thu tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất vào NSNN.

- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện khẩn trương tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án do huyện quản lý; theo dõi và đôn đốc các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất nộp kịp thời số tiền vào NSNN nhằm đảm bảo được kế hoạch thu theo dự kiến.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp các xã thị trấn, thông báo các khu vực, vị trí để người dân có nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất, thống kê số lượng theo nhu cầu để có giải pháp thu tiền SDD đảm bảo chỉ tiêu

giao.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Đồng Phú hạch toán kịp thời vào sổ thu NSNN đối với số tiền của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá QSDĐ khi đã nộp tiền tại KBNN.

- Công an huyện tham mưu giải pháp thu phạt vi phạm an toàn giao thông, phân đầu thu đạt và vượt chỉ tiêu giao.

- UBND các xã, thị trấn phải đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản xã trực tiếp thu vào ngân sách nhà nước.

2. Về chi ngân sách:

- Tiếp tục điều hành ngân sách theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2024.

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: Bám sát vào các mục tiêu, chủ trương của Đảng bộ huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 huyện Đồng Phú. Thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản quy định hiện hành.

- Đối với chi thường xuyên: Kiên quyết thực hiện chi đúng theo dự toán phân bổ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, đầu tư XDCB, quản lý tài sản công. Ưu tiên chi chế độ chính sách cho người có công, người nghèo, chi an sinh xã hội, ...

Trên đây là báo cáo tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách huyện thực hiện 6 tháng và dự kiến điều chỉnh dự toán năm 2024; UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU, CHI 6 THÁNG; DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH CẢ NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024		Số thu lũy kế thực hiện 6 tháng	Dự kiến điều chỉnh cả năm	So sánh số tuyệt đối dự kiến điều chỉnh so với đầu năm	So sánh (%)			
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao							
1	2	3	4	5	6	7=6-4	8=5/3	9=5/4	10=6/3	11=6/4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	443.000	443.000	174.657	443.000	-	39,43	39,43	100,00	100,00
I	Các khoản thu cân đối NS	443.000	443.000	174.657	443.000	-	39,43	39,43	100,00	100,00
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	8.600	8.600	1.958	8.600	-	22,76	22,76	100,00	100,00
	Thuế GTGT	3.900	3.900	772	3.900	-	19,79	19,79	100,00	100,00
	Thuế thu nhập DN	4.700	4.700	1.186	4.700	-	25,23	25,23	100,00	100,00
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	90.700	90.700	56.727	90.700	-	62,54	62,54	100,00	100,00
	Thuế GTGT	71.500	71.500	44.642	71.500	-	62,44	62,44	100,00	100,00
	Thuế thu nhập DN	13.400	13.400	7.136	13.400	-	53,25	53,25	100,00	100,00
	Thuế tài nguyên	5.600	5.600	4.844	5.600	-	86,50	86,50	100,00	100,00
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200	105	200	-	52,49	52,49	100,00	100,00
3	Thu lệ phí trước bạ	32.800	32.800	10.555	32.800	-	32,18	32,18	100,00	100,00
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		-				
4	Thuế SDĐ phi nông nghiệp	1.400	1.400	316	1.400	-	22,57	22,57	100,00	100,00
5	Thu thuế TN cá nhân	53.000	53.000	20.872	53.000	-	39,38	39,38	100,00	100,00
6	Thuế bảo vệ môi trường	600	600	300	600	-	50,00	50,00	100,00	100,00

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024		Số thu lũy kế thực hiện 6 tháng	Dự kiến điều chỉnh cả năm	So sánh số tuyệt đối dự kiến điều chỉnh so với đầu năm	So sánh (%)			
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao				8=5/3	9=5/4	10=6/3	11=6/4
1	2	3	4	5	6	7=6-4	8=5/3	9=5/4	10=6/3	11=6/4
7	Thu phí, lệ phí	9.700	9.700	5.333	9.700	-	54,98	54,98	100,00	100,00
8	Thu tiền sử dụng đất	120.000	120.000	26.092	120.000	-	21,74	21,74	100,00	100,00
	<i>Thu BDG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDĐ</i>	<i>70.000</i>	<i>70.000</i>	<i>1.875</i>	<i>70.000</i>	<i>-</i>	<i>2,68</i>	<i>2,68</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
	<i>Thu chuyển mục đích sử dụng đất</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>	<i>24.217</i>	<i>50.000</i>	<i>-</i>	<i>48,43</i>	<i>48,43</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
9	Thu tiền cho thuê đất	90.000	90.000	22.279	90.000	-	24,75	24,75	100,00	100,00
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	14.000	21.601	14.000	-	154,30	154,30	100,00	100,00
11	Thu khác ngân sách	22.200	22.200	8.626	22.200	-	38,85	38,85	100,00	100,00
	<i>- Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	<i>6.500</i>	<i>6.500</i>	<i>2.846</i>	<i>6.500</i>	<i>-</i>	<i>43,79</i>	<i>43,79</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
B	TỔNG THU NSDP	680.848	680.848	512.373	937.507	256.659	75,26	75,26	137,70	137,70
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	680.848	680.848	512.373	937.507	256.659	75,26	75,26	137,70	137,70
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	307.950	307.950	112.128	307.950	-	36,41	36,41	100,00	100,00
	+ Từ tiền sử dụng đất để chi ĐT XDCB	100.000	100.000	16.793	100.000	-	16,79	16,79	100,00	100,00
	+ Từ các khoản còn lại để chi thường xuyên	207.950	207.950	95.335	207.950	-	45,85	45,85	100,00	100,00
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	372.898	372.898	230.242	372.898	-	61,74	61,74	100,00	100,00
	+ Bổ sung cân đối	300.113	300.113	172.901	300.113	-	57,61	57,61	100,00	100,00
	+ Bổ sung mục tiêu	72.785	72.785	57.341	72.785	-	78,78	78,78	100,00	100,00
3	Tỉnh bổ sung ngoài dự toán	0	0	28.000	45.402	45.402				
4	Vốn đầu tư kéo dài trình HĐND tỉnh				38.585	38.585				
5	Thu chuyển nguồn	0	0	142.003	172.402	172.402				

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2024		Số thu lũy kế thực hiện 6 tháng	Dự kiến điều chỉnh cả năm	So sánh số tuyệt đối dự kiến điều chỉnh so với đầu năm	So sánh (%)			
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao							
1	2	3	4	5	6	7=6-4	8=5/3	9=5/4	10=6/3	11=6/4
6	Thu kết dư				270	270				
C	TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	680.848	680.848	394.195	937.507	256.659	57,90	57,90	137,7	137,7
I	Chi đầu tư phát triển	126.600	126.600	114.833	126.600	-	90,71	90,71	100,0	100,0
	Chi XD CB theo phân cấp	28.600	28.600		28.600		-	-	100,0	100,0
	Chi từ nguồn thu SD đất	98.000	98.000		98.000		-	-	100,0	100,0
II	Chi thường xuyên	540.848	540.548	254.121	525.448	(15.100)	46,99	47,01	97,2	97,2
III	Chi tính bổ sung mục tiêu ngoài dự toán				45.402	45.402				
IV	Chi chuyển giao các cấp ngân sách			25.241						
V	Chuyển nguồn kéo dài trình HĐND tỉnh				38.585	38.585				
VI	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm sau				172.402	172.402				
VII	Chi kết dư ngân sách năm trước				270	270				
VIII	Giảm sự nghiệp kinh tế để bổ sung nguồn CCTL				10.000	10.000				
IX	Chi dự phòng	13.400	13.700		18.800	5.100	-	-	140,3	137,2
D	Kết dư (tồn quỹ) ngân sách (B-C)	-	-	118.178	-	-				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TOÀN HUYỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT huyện giao đầu năm 2024	DT điều chỉnh năm 2024	Trong đó												
			Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiền	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiền	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	443.000	443.000	421.158	21.842	4.964	1.626	2.228	1.764	2.177	1.913	1.379	909	1.675	1.963	1.244
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	443.000	443.000	421.158	21.842	4.964	1.626	2.228	1.764	2.177	1.913	1.379	909	1.675	1.963	1.244
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	443.000	443.000	421.158	21.842	4.964	1.626	2.228	1.764	2.177	1.913	1.379	909	1.675	1.963	1.244
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	8.600	8.600	8.600												
- Thuế giá trị gia tăng	3.900	3.900	3.900												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.700	4.700	4.700												
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	90.700	90.700	84.803	5.897	1.925	316	856	121	699	305	155	85	737	587	111
- Thuế giá trị gia tăng	71.500	71.500	65.603	5.897	1.925	316	856	121	699	305	155	85	737	587	111
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.400	13.400	13.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	5.600	5.600	5.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác ngoài quốc doanh (TTĐB)	200	200	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Lệ phí trước bạ	32.800	32.800	21.661	11.139	1.623	1.034	1.025	1.268	1.064	1.206	945	664	667	749	894
3. Thuế SD đất phi nông nghiệp	1.400	1.400	0	1.400	499	96	151	67	181	85	50	31	54	132	54
4. Thuế thu nhập cá nhân	53.000	53.000	53.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Thuế bảo vệ môi trường	600	600	600	0	0										
6. Thu phí và lệ phí	9.700	9.700	9.068	632	118	43	98	34	61	45	15	16	75	110	17
7. Tiền sử dụng đất	120.000	120.000	120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nội dung	DT huyện giao đầu năm 2024	DT điều chỉnh năm 2024	Trong đó												
			Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Thu từ bán đấu giá, giao đất có thu tiền SD đất	70.000	70.000	70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu chuyển mục đích SD đất	50.000	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Thu tiền cho thuê đất	90.000	90.000	90.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Thu tiền thuê đất hàng năm	65.000	65.000	65.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Thu tiền thuê đất một lần	25.000	25.000	25.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	14.000	14.000	14.000	0	0			0	0	0	0	0			0
10. Thu khác	22.200	22.200	19.426	2.774	799	137	98	274	172	272	214	113	142	385	168
Tr.đó: Thu phạt ATGT	6.500	6.500	6.500	0											
Tổng thu NSDP	680.848	937.507	838.027	99.480	12.846	8.808	9.399	8.439	10.209	10.332	6.945	7.780	8.441	9.839	6.443
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	680.848	937.507	838.027	99.480	12.846	8.808	9.399	8.439	10.209	10.332	6.945	7.780	8.441	9.839	6.443
1. Thu NS địa phương được hưởng	307.950	307.950	286.108	21.842	4.964	1.626	2.228	1.764	2.177	1.913	1.379	909	1.675	1.963	1.244
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	281.150	281.150	262.714	18.436	4.047	1.446	2.032	1.456	1.944	1.596	1.150	780	1.458	1.468	1.059
+ Thu hưởng 100%	26.800	26.800	23.394	3.406	917	180	196	308	233	317	229	129	217	495	185
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	372.898	372.898	312.567	60.331	2.169	5.909	6.509	5.628	6.372	6.524	5.029	5.812	5.611	5.812	4.956
+ Bổ sung cân đối	300.113	300.113	239.782	60.331	2.169	5.909	6.509	5.628	6.372	6.524	5.029	5.812	5.611	5.812	4.956
+ Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	57.388	57.388	57.388	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ Bổ sung CTMT	15.397	15.397	15.397	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Thu tỉnh bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán	0	45.402	45.033	369	0	9	0	150	0	0	180	30	0	0	0
4. Thu chuyển nguồn vốn đầu tư kéo dài 2023 sang 2024	0	38.585	38.585												
5. Thu chuyển nguồn năm 2023 sang 2024		172.402	155.734	16.668	5.713	1.264	662	897	1.660	1.895	357	821	1.093	2.064	243
6. Thu kết dư ngân sách năm 2023	0	270	0	270								208	62		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
TOÀN HUYỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT huyện giao đầu năm 2024	DT điều chỉnh năm 2024	Trong đó												
			Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiền	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiền	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	680.848	937.507	838.027	99.480	12.846	8.808	8.966	8.333	10.209	10.332	6.945	7.780	8.441	9.839	6.443
A. Chi cân đối NSDP	680.848	937.507	838.027	99.480	12.846	8.808	8.966	8.333	10.209	10.332	6.945	7.780	8.441	9.839	6.443
I. Chi đầu tư phát triển	126.600	126.600	126.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	126.600	126.600	126.600												
a. Vốn trong nước	126.600	126.600	126.600												
- Vốn cân đối theo phân cấp	28.600	28.600	28.600												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	98.000	98.000	98.000												
II. Chi thường xuyên	540.548	525.448	445.154	80.294	7.009	7.408	8.177	7.167	8.414	8.308	6.292	6.620	7.161	7.643	6.095
1. Chi sự nghiệp kinh tế	104.974	74.758	70.917	3.841	0	0	800	700	841	700	0	800	0	0	0
- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp	5.626	5.626	5.626	0											
- Chi SN giao thông	31.084	22.584	22.584	0											
- Chi kiến thiết thị chính	25.760	23.460	23.460	0											
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	42.504	23.088	19.247	3.841	0		800	700	841	700		800			
2. Chi sự nghiệp môi trường	6.000	6.000	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	237.676	233.176	232.705	471	20	20	81	70	20	50	80	20	70	20	20
- Chi sự nghiệp giáo dục	230.805	230.805	230.805	0											
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	2.371	1.900	471	20	20	81	70	20	50	80	20	70	20	20

Nội dung	DT huyện giao đầu năm 2024	DT điều chỉnh năm 2024	Trong đó												
			Khối huyện	Khối xã, thị trần	Trong đó										
					Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4. Chi sự nghiệp y tế	54.209	54.209	54.209	0											
+ Tr.đó: Chi BHYT các đối tượng	36.532	36.532	36.532	0											
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	3.642	0											
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	1.468	0											
7. Chi đảm bảo xã hội	22.492	22.492	22.492	0											
8. Chi quản lý hành chính	92.480	101.455	42.189	59.266	5.608	5.654	5.651	5.209	6.110	5.623	5.039	4.345	5.506	5.867	4.654
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	15.530	25.235	8.519	16.716	1.381	1.734	1.645	1.188	1.443	1.935	1.173	1.455	1.585	1.756	1.421
10. Chi khác ngân sách	2.077	3.013	3.013	0											
III. Chi tính bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán		45.402	45.033	369	0	9	0	150	0	0	180	30	0	0	0
IV. Chi chuyển nguồn vốn đầu tư kéo dài 2023 sang 2024		38.585	38.585												
V. Chi từ chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024.		172.402	155.195	16.668	5.713	1.264	662	897	1.660	1.895	357	821	1.093	2.064	243
Tr đó: Chi bổ sung từ NS huyện cho NS xã, thị trấn				539			433	106							
VI. Chi kết dư NS		270		270								208	62		
VII. Giảm sự nghiệp kinh tế bổ sung nguồn CCTL (đảm bảo tiết kiệm 10% bằng đầu thời kỳ ổn định ngân sách)		10.000	10.000	0											
VIII. Dự phòng	13.700	18.800	17.460	1.340	124	127	127	119	135	129	116	101	125	132	105

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024
CÁC ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Nội dung
A	Khối Trường Mầm non	1.363.000	
1	MN Tân Lập	151.000	Thu học phí
2	MN Tân Tiến	146.000	Thu học phí
3	MN Tân Hòa	53.000	Thu học phí
4	MN Tân Phú	378.000	Thu học phí
5	MN Tân Lợi	49.000	Thu học phí
6	MN Tân Hưng	31.000	Thu học phí
7	MN Tân Phước	115.000	Thu học phí
8	MN Đồng Tiến	140.000	Thu học phí
9	MN Đồng Tâm	84.000	Thu học phí
10	MN Thuận Phú	162.000	Thu học phí
11	MN Thuận Lợi	54.000	Thu học phí
B	Khối Trường TH và THCS	1.931.000	
12	TH &THCS Tân Hòa	61.000	Thu học phí
13	TH &THCS Tân Lợi	59.000	Thu học phí
14	TH&THCS T.Hưng	30.000	Thu học phí
15	TH &THCS Tân Phước	170.000	Thu học phí
16	TH&THCS Đồng Tâm	98.000	Thu học phí
17	TH &THCS Thuận Lợi	133.000	Thu học phí
18	THCS Tân Lập	253.000	Thu học phí
19	THCS Tân Tiến	260.000	Thu học phí
20	THCS Tân Phú	567.000	Thu học phí
21	THCS Thuận Phú	230.000	Thu học phí
22	TT GDNN-GDTX	70.000	Thu học phí
C	Các đơn vị sự nghiệp thuộc huyện	16.144.300	

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Nội dung
1	Trung tâm Y tế huyện	15.700.000	Viện phí
2	Trung tâm DVNN	444.000	Phí kiểm soát giết mổ động vật
3	Trung tâm VH -TT	300	Phí thư viện
D	Các phòng ban chuyên môn	2.190.000	
1	VP HĐND và UBND huyện	150.000	Lệ phí ĐKKD, cấp phép XD....
2	Thanh Tra huyện	100.000	Kinh phí thu hồi sau thanh tra
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	500.000	Phí thẩm định...
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.390.000	Phí thẩm định nhu cầu sử dụng đất, hồ sơ cấp giấy phép môi trường, bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	50.000	Phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự án
	Tổng cộng:	21.628.300	

THEO DÕI NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Nguồn CCTL 436			Ghi chú
		Tổng	NS huyện	NS xã	
I	NGUỒN KINH PHÍ	71.034.341.376	56.973.804.026	14.060.537.350	
1	Nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang (gồm: NS huyện 39.828.300.198 đồng, nguồn 14 đơn vị huyện 2.314.584.828 đồng; NS xã theo CV 91 KBNN 13.909.446.029 đồng)	54.466.741.376	42.142.885.026	12.323.856.350	CV 78, 82 TCKH, CV 91 KBNN
2	Tiết kiệm 10% (thực tế theo Công văn 1573/STC-NS ngày 27/6/2024 của STC là 13,267 tỷ đồng, ổn định cả thời kỳ)	5.250.000.000	3.513.319.000	1.736.681.000	
3	Sử dụng từ sự nghiệp kinh tế để đảm bảo tiết kiệm 10% là 13,267 tỷ đồng	10.000.000.000	10.000.000.000		
3	40% thu nghiệp vụ (học phí) năm 2024	1.317.600.000	1.317.600.000		
II	KP ĐÃ THỰC HIỆN	69.443.672.601	55.383.135.251	14.060.537.350	
1	KP đã trình	9.134.391.102	9.134.391.102	-	
	Trung tâm y tế. KP thực hiện ND 05 Chính phủ	9.134.391.102	9.134.391.102		
2	KP dự kiến phân bổ trong dự toán điều chỉnh	60.309.281.499	46.248.744.149	14.060.537.350	
	Chênh lệch tăng lương từ 1.490.000 lên 1.800.000 đồng (sử dụng nguồn 14 các xã, thị trấn)	12.323.856.350		12.323.856.350	
	Chênh lệch tăng lương từ 1.490.000 lên 1.800.000 đồng (Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% năm 2024 các xã, thị trấn)	1.736.681.000		1.736.681.000	
	Chênh lệch tăng lương từ 1.490.000 lên 1.800.000 đồng (đã trừ nguồn 14 các đơn vị khối huyện)	2.344.594.776	2.344.594.776		
	Chênh lệch tăng lương từ 1.490.000 lên 1.800.000 đồng (đã trừ nguồn 14 các xã, thị trấn và nguồn 14 khối huyện)	43.904.149.373	43.904.149.373		
	NGUỒN CÒN LẠI (I-II)	1.590.668.775	1.590.668.775	-	

Ghi chú: Thực hiện theo phân cấp: NS xã báo cáo cấp có thẩm quyền để phân bổ, P.TCKH chỉ theo dõi, kiểm tra.

CHI TIẾT DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm 2024 tỉnh giao	Dự toán đầu năm 2024 huyện giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2024 huyện điều chỉnh	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2024 đơn vị được sử dụng
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14
	TỔNG CHI NSNN	680.848	680.848	2.005	1.934	385.139	263.869	121.270	-	545.856	937.507	5.250	1.312	930.945
A	Chi đầu tư phát triển	126.600	126.600	-	-	-	-	-		126.600	126.600	-	-	126.600
1	Chi XDCB theo phân cấp	28.600	28.600							28.600	28.600			28.600
2	Chi từ nguồn thu tiền SDD	98.000	98.000							98.000	98.000			98.000
B	Chi thường xuyên	540.848	540.548	2.005	1.934	317.405	263.869	53.536		201.531	525.448	5.250	1.312	518.886
I	Chi SN kinh tế (Biểu số 6.01)	116.373	104.974	22	21	2.587	2.027	560	-	72.171	74.758	56	-	74.702
1	SN nông, lâm nghiệp, quỹ đất	-	5.626	22	21	2.587	2.027	560		3.039	5.626	56	-	5.570
1.1	Trung tâm DVNN		2.477	17	17	2.067	1.635	432	25	410	2.477	43		2.434
1.2	Trung tâm PTQĐ		520	5	4	520	392	128	25	-	520	13		507
1.3	SN nông nghiệp, lâm nghiệp (HKL: 1,349 tỷ đồng; TTDVNN: 1 tỷ đồng, Phòng NN và PTNT 0,28 tỷ đồng)		2.629							2.629	2.629			2.629
2	SN giao thông		31.084			-				22.584	22.584			22.584
3	SN kiến thiết thị chính	-	25.760	-	-	-	-	-		23.460	23.460	-	-	23.460
-	Phòng KTHT (TTHC+HV tượng đài+rác)		25.060							22.760	22.760			22.760
-	VP HĐND và UBND		300							300	300			300
-	VP Huyện ủy		250							250	250			250
-	Ban CHQS		150							150	150			150
4	SNKT khác	-	42.504	-	-	-	-	-		23.088	23.088	-	-	23.088
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường		1.843							1.843	1.843			1.843
-	Phân bổ cho các cơ quan, đơn vị		40.661							21.245	21.245			21.245
II	Chi SN môi trường	6.000	6.000							6.000	6.000			6.000
	Phòng Tài nguyên và Môi trường	-	6.000							6.000	6.000			6.000
III	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	237.676	237.676	1.378	1.331	206.043	177.306	28.737	19	27.133	233.176	2.863	1.312	229.001
1	Sự nghiệp giáo dục	230.805	230.805	1.378	1.331	206.043	177.306	28.737	19	24.762	230.805	2.863	1.312	226.630
1.1	Phòng Giáo dục và ĐT		1.586							1.586	1.586			1.586
1.2	Kinh phí sửa chữa, XD CSVC giao các trường học (Biểu 6.02)		8.066			-				8.066	8.066			8.066

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm 2024 tỉnh giao	Dự toán đầu năm 2024 huyện giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2024 huyện điều chỉnh	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2024 đơn vị được sử dụng
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14
1.6	Các trường học, trung tâm:		221.153	1.378	1.331	206.043	177.306	28.737	19	15.110	221.153	2.863	1.312	216.978
1.6.1	Khối Mầm non:	-	55.923	465	459	55.719	48.084	7.635		204	55.923	759	542	54.622
1	MN Tân Lập		6.673	56	56	6.646	5.681	965		27	6.673	96	60	6.517
2	MN Tân Tiến		6.663	55	55	6.641	5.670	971		22	6.663	97	58	6.508
3	MN Tân Hòa		2.881	26	26	2.874	2.491	383		7	2.881	38	21	2.822
4	MN Tân Phú		8.252	66	65	8.215	7.081	1.134		37	8.252	113	151	7.988
5	MN Tân Lợi		2.754	27	26	2.736	2.378	358		18	2.754	35	19	2.700
6	MN Tân Hưng		2.540	23	22	2.530	2.193	337		10	2.540	33	12	2.495
7	MN Tân Phước		3.948	31	30	3.929	3.393	536		19	3.948	53	46	3.849
8	MN Đồng Tiến		6.430	51	50	6.410	5.565	845		20	6.430	84	56	6.290
9	MN Đồng Tâm		3.729	34	33	3.714	3.223	491		15	3.729	49	34	3.646
10	MN Thuận Phú		8.502	65	65	8.482	7.320	1.162		20	8.502	116	64	8.322
11	MN Thuận Lợi		3.551	31	31	3.542	3.089	453		9	3.551	45	21	3.485
1.6.2	Khối TH và THCS:	-	100.586	639	622	100.124	85.703	14.421		462	100.586	1.438	219	98.929
12	TH Tân Lập		9.503	58	55	9.457	7.985	1.472		46	9.503	147	-	9.356
13	TH Tân Tiến		8.395	52	52	8.346	7.049	1.297		49	8.395	129	-	8.266
14	TH và THCS Tân Hòa		5.060	38	34	5.028	4.265	763		32	5.060	76	24	4.960
15	TH Tân Phú		11.739	72	72	11.685	9.862	1.823		54	11.739	182	-	11.557
16	TH và THCS Tân Lợi		6.558	45	45	6.544	5.579	965		14	6.558	96	23	6.439
17	TH và THCS Tân Hưng		4.846	33	31	4.809	4.124	685		37	4.846	68	12	4.766
18	TH và THCS Tân Phước		13.465	87	82	13.430	11.755	1.675		35	13.465	167	68	13.230
19	TH Đồng Tiến		10.292	61	60	10.236	8.996	1.240		56	10.292	124	-	10.168
20	TH và THCS Đồng Tâm		9.235	65	63	9.199	7.847	1.352		36	9.235	135	39	9.061
21	TH Thuận Phú		9.418	54	54	9.389	8.017	1.372		29	9.418	137	-	9.281
22	TH và THCS Thuận Lợi		12.075	74	74	12.001	10.224	1.777		74	12.075	177	53	11.845
1.6.3	Khối THCS:	-	47.630	248	248	41.231	35.065	6.166		6.399	47.630	614	523	46.493
23	THCS Tân Lập		7.419	48	48	7.401	6.209	1.192		18	7.419	119	101	7.199
24	THCS Tân Tiến		8.074	48	48	8.013	6.734	1.279		61	8.074	127	104	7.843
25	THCS Tân Phú		9.736	63	63	9.708	8.164	1.544		28	9.736	154	226	9.356
26	THCS Thuận Phú		8.816	48	48	8.798	7.422	1.376		18	8.816	137	92	8.587
27	Trường PTDTNT-THCS ĐP		13.585	41	41	7.311	6.536	775		6.274	13.585	77	-	13.508

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm 2024 tỉnh giao	Dự toán đầu năm 2024 huyện giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2024 huyện điều chỉnh	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2024 đơn vị được sử dụng
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14
1.6.4	Trung tâm chính trị		381	3	2	361	303	58		20	381	6	-	375
1.6.5	Trung tâm GDNN-GDTX		2.925	23		2.884	2.427	457		41	2.925	46	28	2.851
1.6.6	KP chế độ chính sách giáo dục (Biểu 6.03)	13.708	13.708							13.708	13.708	-	-	13.708
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP		238							249	249			249
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo NĐ 105/2020 và NQ 07+NQ19		31							31	31			31
	Chính sách HS khuyết tật theo TLT số 42; TT 109, NQ 19, NĐ 61/2006		6.274							6.367	6.367			6.367
	Kinh phí khám sức khỏe học sinh									388	388			388
	Hỗ trợ học sinh người DTTS thuộc hộ nghèo theo NQ 17/2020/NQ-HĐND		57							57	57			57
	Chế độ chính sách còn lại chưa phân bổ		7.108							6.617	6.617			6.617
1.6.7	Giảm chi sự nghiệp giáo dục do cấp trùng chế độ chính sách đầu năm					-		-		6.600	6.600			6.600
1.6.8	Bổ sung tiền lương, hoạt động sự nghiệp giáo dục (Biểu 6.04)					5.724	5.724	-		506	6.230			6.230
1.6.9	Sự nghiệp giáo dục còn lại					-	-			370	370			370
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	6.871	-	-	-	-	-	-	2.371	2.371			2.371
2.1	Sự nghiệp đào tạo giao đầu năm		6.871							6.871	6.871			6.871
2.2	Sự nghiệp đào tạo giảm để bổ sung dự phòng									4.500	4.500			4.500
2.3	Nguồn đào tạo còn lại sau khi bổ sung dự phòng									2.371	2.371			2.371
	Giao Trung tâm Chính trị (tạm giao)		800			-				800	800			800
	Giao các đơn vị (gồm đầu năm) Biểu 6.05		743			-				984	984			984
	KP đào tạo còn lại tiếp tục sử dụng		5.328			-				587	587			587
IV	Sự nghiệp y tế	54.209	54.209	166	160	14.943	14.483	460		39.266	54.209	46	-	54.163
1	BHYT các đối tượng (Phòng LĐTĐ&XH+BHYT)	36.932	36.532							36.532	36.532			36.532
2	KP hỗ trợ NQ 18	1.512	1.512							1.512	1.512			1.512
3	KP hỗ trợ chi phụ cấp cho cộng tác viên dân số	471	472							472	472			472
4	Trung tâm Y tế	15.294	15.293	166	160	14.943	14.483	460		350	15.293	46		15.247
5	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ huyện		400							400	400			400

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm 2024 tỉnh giao	Dự toán đầu năm 2024 huyện giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2024 huyện điều chỉnh	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2024 đơn vị được sử dụng
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14
V	Sự nghiệp văn hóa - Thể thao	3.642	3.642	9	9	877	688	189	25	2.765	3.642	19	-	3.623
	Trung tâm Văn hóa và Thể thao		3.642	9	9	877	688	189		2.765	3.642	19		3.623
VI	SN phát thanh truyền hình	1.468	1.468	7	7	833	631	202	25	635	1.468	20	-	1.448
	Đài Truyền thanh và Truyền hình		1.468	7	7	833	631	202		635	1.468	20		1.448
VII	Chi Đảm bảo xã hội	22.492	22.492	-	-	-	-	-		22.492	22.492	-	-	22.492
1	ĐBXH giao cho Phòng LĐTBXH	22.302	20.302			-				20.302	20.302			20.302
2	Kinh phí ủy thác NHCSXH cho vay hộ nghèo (nhu cầu 02 tỷ)		2.000			-				2.000	2.000			2.000
3	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	190	190			-				190	190			190
VIII	Quản lý hành chính	83.760	92.480	423	406	82.304	60.940	21.364		19.151	101.455	2.246	-	99.209
VIII.1	QLNN khối huyện	-	21.308	103	99	14.887	11.989	2.898	-	6.421	21.308	292	-	21.016
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện		6.791	23	23	3.589	2.989	600		3.202	6.791	60		6.731
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch		1.414	7	6	943	744	199		471	1.414	20		1.394
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		996	7	7	857	688	169		139	996	17		979
4	Phòng NN và PTNT		881	5	5	816	641	175		65	881	18		863
5	Thanh tra huyện		843	4	4	663	541	122		180	843	12		831
6	Phòng Nội vụ		2.069	13	12	1.408	1.109	299		661	2.069	30		2.039
7	Phòng Tư pháp		758	4	3	555	438	117		203	758	12		746
8	Phòng Dân tộc		1.175	4	4	541	436	105		634	1.175	11		1.164
9	Phòng LĐ - TB và XH		943	6	6	883	703	180		60	943	18		925
10	Phòng Văn hóa và Thông tin		978	4	3	513	405	108		465	978	11		967
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo		1.048	6	6	1.034	817	217		14	1.048	22		1.026
12	Phòng Tài nguyên và Môi trường		1.060	8	8	893	704	189		167	1.060	19		1.041
13	Hạt kiểm lâm		2.352	12	12	2.192	1.774	418		160	2.352	42		2.310
VIII.2	Khối Đảng, đoàn thể, hội đặc thù	-	15.740	73	71	11.414	9.307	2.107	25	4.326	15.740	217	-	15.523
1	VP. Huyện ủy		8.921	33	32	6.445	5.353	1.092		2.476	8.921	110		8.811
2	UB mặt trận tổ quốc		1.286	5	5	830	681	149		456	1.286	15		1.271
3	Huyện đoàn		1.167	4	3	511	417	94		656	1.167	10		1.157
4	Hội liên hiệp phụ nữ		844	4	4	706	575	131		138	844	14		830
5	Hội nông dân		862	4	4	717	584	133		145	862	14		848
6	Hội cựu chiến binh		511	3	3	387	319	68		124	511	7		504

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm 2024 tính giao	Dự toán đầu năm 2024 huyện giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2024 huyện điều chỉnh	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2024 đơn vị được sử dụng
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14
7	Hội nạn nhân chất độc da cam		142	2	2	135	102	33		7	142	4		138
8	Hội người mù		166	2	2	159	120	39		7	166	4		162
9	Hội chữ thập đỏ		576	4	4	504	381	123		72	576	13		563
10	Hội đông y		195	2	2	188	142	46		7	195	5		190
11	Hội người cao tuổi		154	2	2	147	111	36		7	154	4		150
12	Hội khuyến học		166	2	2	159	123	36		7	166	4		162
13	Hội cựu TNXP		157	2	2	150	113	37		7	157	4		153
14	Hội bảo trợ NKT.TMC.BNN		154	2	2	147	111	36		7	154	4		150
15	Nhà thiếu nhi		439	2	2	229	175	54	25	210	439	5		434
VIII.3	Khối xã, thị trấn	-	55.432	247	236	54.407	38.065	16.342		1.025	55.432	1.737	-	53.695
1	KP theo định mức		55.432	247	236	54.407	38.065	16.342		1.025	55.432	1.737		53.695
VIII.4	Nguồn giảm chi sự nghiệp kinh tế (8,975 tỷ đồng) chuyển sang QLHCNN để chi tăng lương thường xuyên và một số hoạt động cần thiết, cấp bách			-	-	1.596	1.579	17	-	7.379	8.975	-	-	8.975
	- Tiền lương + hoạt động tự chủ (Biểu 6.06)					1.596	1.579	17			1.596	-	-	1.596
	- Kinh phí tết còn thiếu biểu 6.19									1.448	1.448	-	-	1.448
	- Hoạt động không tự chủ đơn vị huyện (Biểu 6.07). Tổng nhu cầu của đơn vị là 5,038 tỷ đồng, số còn thiếu 951 triệu đồng bố trí từ nguồn dự phòng.					-		-		4.087	4.087	-	-	4.087
	- Hoạt động UBND các xã, thị trấn (Biểu 6.07)					-				1.844	1.844	-	-	1.844
IX	Chi An ninh - Quốc phòng	13.151	15.530	-	-	9.818	7.794	2.024	-	8.905	25.235	-	-	25.235
1	An ninh	3.171	3.832	-	-	3.282	2.688	594	-	550	3.832	-	-	3.832
	<i>Công an huyện</i>		550			-				550	550			550
	<i>An ninh khối xã, thị trấn</i>		3.282			3.282	2.688	594		-	3.282			3.282
2	Quốc phòng	9.980	11.698	-	-	6.536	5.106	1.430	-	5.162	11.698	-	-	11.698
	<i>Ban CHQS huyện</i>		5.162			-				5.162	5.162	-	-	5.162
	<i>Quốc phòng khối xã, thị trấn</i>		6.536			6.536	5.106	1.430		-	6.536			6.536
3	Nguồn giảm chi sự nghiệp kinh tế 9,705 tỷ đồng chuyển sang ANQP để chi cho công tác huấn luyện, PC cho LLDQTT và một số hoạt động cần thiết, cấp bách (Biểu 6.08)					6.512	6.512	-	-	3.193	9.705	-	-	9.705
	- Ban CHQS huyện					-				2.270	2.270			2.270

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm 2024 tỉnh giao	Dự toán đầu năm 2024 huyện giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2024 huyện điều chỉnh	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2024 đơn vị được sử dụng
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14
	- Công an huyện					-				536	536			536
	- UBND các xã, thị trấn					6.512	6.512			387	6.899			6.899
X	Chi khác ngân sách	2.077	2.077							3.013	3.013			3.013
1	Chi khác giao đầu năm		2.077							2077	2.077			2.077
2	Chi khác bổ sung từ sự nghiệp kinh tế 936trđ									936	936			936
C	Chi tính bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán									45.402	45.402			45.402
D	Chi chuyển nguồn kéo dài trình HĐND tỉnh									38.585	38.585			38.585
E	Chi chuyển nguồn năm trước sang					67.734	-	67.734	-	104.668	172.402	-	-	172.402
1	Chi CCTL các đơn vị huyện (nguồn 14) - Biểu 6.09					2.345		2.345			2.345			2.345
2	Chi CCTL khối xã, thị trấn (nguồn 14) - Biểu 6.10					12.324		12.324			12.324			12.324
3	Chi CCTL ngân sách huyện - Biểu 6.11. Tổng nhu cầu CCTL sau khi trừ dự toán của đơn vị là 43,904 tỷ đồng, số còn thiếu 4,076 tỷ đồng sự nghiệp giáo dục phân bổ từ nguồn CCTL NS huyện năm 2024 bổ sung từ sự nghiệp kinh tế (mục G)					39.828		39.828			39.828			39.828
	- Khối các cơ quan, đơn vị huyện					8.141		8.141			8.141			8.141
	- Khối trường học					31.148		31.148			31.148			31.148
	- UBND các xã, thị trấn					539		539			539			539
4	Chuyển nguồn 13 các đơn vị huyện - Biểu 6.12					7.795		7.795			7.795			7.795
5	Chuyển nguồn 13 khối xã, thị trấn - Biểu 6.13					2.818		2.818			2.818			2.818
6	Chuyển nguồn tạm ứng chi đầu tư - Biểu 6.14					-				62.344	62.344			62.344
7	Chuyển nguồn bổ sung sau ngày 30/9 - Biểu 6.15					-				1.944	1.944			1.944
8	Chuyển nguồn 12 chương trình mục tiêu - Biểu 6.16					-				12.605	12.605			12.605
9	Chuyển nguồn thỏa thuận HĐND huyện - Biểu 6.17					2.624	-	2.624	-	27.775	30.399			30.399
	- Chuyển nguồn chi ĐTC (Biểu 6.18)					-				27.672	27.672			27.672
	- Chuyển nguồn chi thường xuyên (tiền tết) Biểu 6.19					2.624		2.624		103	2.727			2.727
F	Chi kết dư ngân sách xã, thị trấn									270	270			270
G	Giảm sự nghiệp kinh tế 10 tỷ bổ sung nguồn CCTL (đảm bảo tiết kiệm 10% bằng đầu thời kỳ ổn định ngân sách)									10.000	10.000			10.000
1	Phân bổ chi cải cách tiền lương cho các đơn vị còn thiếu tại biểu 6.09 (khối trường học)									4.076	4.076			4.076

STT	Tên đơn vị	Dự toán đầu năm 2024 tỉnh giao	Dự toán đầu năm 2024 huyện giao	Số người làm việc		Kinh phí tự chủ				KP không tự chủ	Tổng DT năm 2024 huyện điều chỉnh	Trừ tiết kiệm 10%	Trừ các khoản thu được để lại	Dự toán năm 2024 đơn vị được sử dụng
				Số giao	Có mặt	Tổng	Định mức lương cơ sở	KP hoạt động	Tỷ lệ %					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=7+11	13	14	15=12-13-14
2	Bổ sung nguồn CCTL 2024									5.924	5.924			5.924
H	Chi dự phòng	13.400	13.700							18.800	18.800			18.800
I	Dự phòng giao đầu năm		13.700							13.700	13.700			13.700
II	Dự phòng bổ sung từ giảm sự nghiệp kinh tế									5.100	5.100			5.100
III	Dự phòng đã sử dụng									6.545	6.545			6.545
1	Giao kinh phí cho Phòng Tài nguyên và MT lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030									3.977	3.977			3.977
2	KP tổ chức Hội thao TDTT Quốc phòng và Đại hội Thi đua quyết thắng trong lực lượng vũ trang									1.152	1.152			1.152
3	KP thực hiện công tác bồi thường thanh lý cây cao su cho Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú thực hiện Đề án thí điểm xây dựng mô hình Nông thôn mới xã Tân Lập									526	526			526
4	Tạm ứng kinh phí cho Trung tâm PTQĐ huyện thực hiện bồi thường, hỗ trợ đối với Thửa đất số 13, Tờ bản đồ số 3; vị trí đất xã Tân Lập thuộc dự án đường Đồng Phú - Bình Dương									890	890			890
IV	Dự phòng dự kiến bổ sung các nhiệm vụ cần thiết chưa được bố trí dự toán tại biểu số 6.05 (kinh phí không thực hiện tự chủ các đơn vị huyện, tổng nhu cầu 5,038 tỷ, đã bố trí tại mục VIII.4: 4,087 tỷ đồng, còn thiếu 0,951 tỷ đồng									951	951			951
V	Dự phòng còn lại (trong đó giữ lại 5% dự toán giao đầu năm theo Công văn số 522/UBND-TH ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh là 685 triệu đồng)									11.304	11.304			11.304

BIỂU DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư khái toán	Kế hoạch vốn giao đầu năm 2024	Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2024	Chênh lệch Tăng (+); Giảm (-)	Ghi chú
1	2	3	5	6	7	8=7-6	9
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)		107.862	104.974	104.974	0	
I	Sự nghiệp nông, lâm nghiệp, quỹ đất		5.626	5.626	5.626	0	
1	Trung tâm DVNN	Trung Tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.477	2.477	2.477	0	
2	Trung tâm PTQĐ	Trung Tâm phát triển quỹ đất	520	520	520	0	
3	Sự nghiệp nông, lâm nghiệp (HKL: 1,349 tỷ đồng; TTDVNN: 1 tỷ đồng; Phòng NN và PTNT: 0,28 tỷ đồng)	Hạt KL, TTDVNT, Phòng NN và PTNT	2.629	2.629	2.629	0	
II	Sự nghiệp giao thông		31.084	31.084	22.584	-8.500	
1	XÃ THUẬN LỢI (đề xuất theo ý kiến, kiến nghị của cử tri)		1.250	1.250	1.250	0	
1.1	Sửa chữa đường sỏi đỏ liên tổ 1, tổ 3, tổ 5 ấp Thuận Tân, xã Thuận Lợi	Ban QLCD huyện	1.250	1.250	1.250	0	
2	XÃ THUẬN PHÚ (đề xuất theo ý kiến, kiến nghị của cử tri)		5.299	5.299	5.299		
2.1	Sửa chữa đường GTNT từ Đài tưởng niệm đi ấp Tân Phú, xã Thuận Phú	Ban QLCD huyện	3.490	3.490	3.490	0	
2.2	Sửa chữa đường nhựa bên hông xí nghiệp chế biến cao su Thuận Phú và đường nhựa từ nhà thờ Giáo xứ Thuận Phú đi mỏ đá, xã Thuận Phú	Ban QLCD huyện	1.809	1.809	1.809	0	
3	XÃ TÂN LẬP (đề xuất theo ý kiến, kiến nghị của cử tri)		3.700	3.700	3.700	0	
3.1	Sửa chữa đường sỏi đỏ đoạn Khu dân cư Ấp 1; đoạn từ Tổ 9 Ấp 2 đến đường Đ5 Ấp 1, xã Tân Lập	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	500	500	500	0	
3.2	Sửa chữa đường láng nhựa từ ngã tư Ấp 5 đến đường vành đai Ấp 6, xã Tân Lập	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.000	1.000	1.000	0	
3.3	Sửa chữa đường láng nhựa vòng quanh Khu dân cư Ấp 6, xã Tân Lập	Ban QLCD huyện	2.200	2.200	2.200	0	
4	XÃ ĐỒNG TIẾN (đề xuất theo ý kiến, kiến nghị của cử tri)		1.970	1.970	1.970	0	
4.1	Sửa chữa dặm vá đường láng nhựa từ nhà văn hóa ấp Suối Bình đi NVH ấp 3 và từ QL14 ấp 3 đi cầu suối Bông Ấp 2, xã Đồng Tiến đi xã Thuận Lợi	Ban QLCD huyện	1.100	1.100	1.100	0	

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư khái toán	Kế hoạch vốn giao đầu năm 2024	Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2024	Chênh lệch Tăng (+); Giảm (-)	Ghi chú
1	2	3	5	6	7	8=7-6	9
4.2	Sửa chữa 02 cống xã Đồng Tiến (cống tại Km1+800 đường GTNT Be 2, Ấp Cầu 2; cống tại Km2+500 đường đội 6 ấp Suối Bình đi hồ Suối Bình)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	870	870	870	0	
5	XÃ TÂN LỢI (đề xuất theo ý kiến, kiến nghị của cử tri)		1.100	1.100	1.100		
5.1	Sửa chữa đường sỏi đỏ từ ĐT753 đi nhà bà Năm Rượu; đường ĐH Tân Phú - Tân Lợi và gia cố mái ta luy đường từ TTHC xã Tân Lợi đi Thạch Màng, xã Tân Lợi	Ban QLCD huyện	1.100	1.100	1.100	0	
6	XÃ TÂN PHƯỚC (đề xuất theo ý kiến, kiến nghị của cử tri)		2.980	2.980	2.980	0	
6.1	Sửa chữa đường láng nhựa từ ĐT753 đi trại gà Phước Hưng; đường sỏi đỏ đoạn nối tiếp đường 190, đoạn Cầu Suối Rùa đến ngã 3 Lâm trường, đoạn ngã 3 khu ĐBDT đi NVH ấp Phước Tiến, xã Tân Phước	Ban QLCD huyện	1.750	1.750	1.750	0	
6.2	Sửa chữa mương thoát nước đoạn từ đường ĐT753 vào nghĩa trang nhân dân huyện và sửa chữa 03 cống thoát nước theo kiến nghị cử tri xã Tân Phước	Ban QLCD huyện	1.230	1.230	1.230	0	
7	XÃ TÂN HOÀ (đề xuất theo ý kiến, kiến nghị của cử tri)		3.000	3.000	3.000	0	
7.1	Sửa chữa cầu ông Long, xã Tân Hoà	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	800	800	800	0	
7.2	Sửa chữa 03 cống và mương thoát nước xã Tân Hoà (cống 2D150 ấp Bàu Le; cống 60x60 cầu ông Ký; cống 2D150 Cầu Sập, ấp Bàu Le)	Ban QLCD huyện	1.400	1.400	1.400	0	
7.3	Sửa chữa đường sỏi đỏ từ ngã ba đường 327 đến chốt Kiểm lâm, xã Tân Hoà	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	800	800	800	0	
8	XÃ ĐỒNG TÂM (đề xuất theo ý kiến, kiến nghị của cử tri)		585	585	585	0	
8.1	Sửa chữa đường láng nhựa vào khu Tái định canh ấp 2, xã Đồng Tâm	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	585	585	585	0	
9	XÃ TÂN TIẾN (đề xuất theo ý kiến, kiến nghị của cử tri)		600	600	600	0	
9.1	Sửa chữa mặt đường, xây mương thoát nước tại ngã ba đường TT7 giao với đường cầu Ba Cây và tại cống hộp 3x3m trên tuyến đường TT4, xã Tân Tiến	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	600	600	600	0	
10	THỊ TRẤN TÂN PHÚ (đề xuất theo ý kiến, kiến nghị của cử tri)		900	900	900	0	
10.1	Sửa chữa đường nhựa ĐH Tân Phú - Tân Lập (Đoạn từ nhà văn hóa ấp Tân Hà đi Khu dân cư Ấp 6, xã Tân Lập) và sửa chữa nút giao lộ Ban CHQS huyện - đường ĐT741, thị trấn Tân Phú	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	900	900	900	0	

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư khái toán	Kế hoạch vốn giao đầu năm 2024	Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2024	Chênh lệch Tăng (+); Giảm (-)	Ghi chú
1	2	3	5	6	7	8=7-6	9
11	Sửa chữa, lắp đặt biển báo giao thông các tuyến đường GTNT trên địa bàn huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	400	400	400	0	
12	Phát quang tầm nhìn và khơi thông cống ngang, cống dọc các tuyến đường GTNT trên địa bàn các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	500	500	500	0	
13	Sơn gờ giảm tốc, vạch kẻ đường khu TTHC huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	300	300	300	0	
14	Dự kiến chuyển chi đầu tư phát triển, để đầu tư các tuyến đường phát triển kinh tế		8.500	8.500	0	-8.500	
III	Sự nghiệp kiến thiết thị chính		25.760	25.760	23.460	-2.300	
1	Chăm sóc cây xanh khuyến viên UBND huyện	Văn phòng HĐND và UBND	300	300	300	0	
2	Chăm sóc cây xanh khuyến viên Huyện ủy	Văn phòng Huyện ủy	250	250	250	0	
3	Chăm sóc cây xanh khu hoa viên Quan sự - Kiểm lâm	Ban CHQS huyện	150	150	150	0	
4	Trang trí đèn Led một số tuyến đường khu TTHC và khu Hoa viên Tượng đài huyện năm 2024	Phòng KT và HT	800	800	800	0	
5	Nhiệm vụ chỉnh trang đô thị	Phòng KT và HT	7.360	7.360	7.266	-94	
-	Kinh phí kéo điện, tưới nước lễ giao quân	NT	20	20	20	0	
-	Trang trí lễ, tết, rửa đường một số tuyến đường khu TTHC huyện	NT	90	90	90	0	
-	Trang trí hội chợ Tết Nguyên đán	NT	350	350	350	0	
-	Thanh toán tiền điện khu TTHC huyện; đường điện chiếu sáng công cộng 02 xã Thuận Lợi, Thuận Phú	NT	800	800	800	0	
-	Nạo vét hồ ga, sửa chữa nắp hồ ga khu TTHC huyện	NT	250	250	250	0	
-	Chăm sóc cây xanh và vệ sinh môi trường khu TTHC huyện năm 2024	NT	4.500	4.500	4.414	-86	
-	Sửa chữa cổng chào khu TTHC huyện, điện chiếu sáng khuôn viên Huyện ủy, UBND huyện và Hội trường huyện	NT	300	300	300	0	
-	Mua thùng đựng rác thải sinh hoạt cung cấp cho các xã, thị trấn	NT	100	100	100	0	
-	Sửa chữa, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng khu TTHC huyện	NT	950	950	942	-8	
6	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện năm 2024	NT	16.000	16.000	13.940	-2.060	
7	Sửa chữa bảng tên đường khu TTHC huyện, khu TTMT, khu dân cư tập trung	NT	700	700	690	-10	

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư khái toán	Kế hoạch vốn giao đầu năm 2024	Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2024	Chênh lệch Tăng (+); Giảm (-)	Ghi chú
1	2	3	5	6	7	8=7-6	9
8	Dự toán chưa phân bổ	NT	200	200	0	-200	
9	Bố trí thanh toán quyết toán các danh mục năm 2023		0	0	64	64	
-	Trang trí đèn Led một số tuyến đường khu TTHC và khu Hoa viên tượng đài huyện năm 2023	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	0	0	4	4	
-	Chăm sóc cây xanh và vệ sinh môi trường các tuyến đường nội ô khu đất dự trữ TTHC huyện và khu Hoa viên tượng đài năm 2023	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	0	0	21	21	
-	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện năm 2023	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	0	0	39	39	
IV	Sự nghiệp kinh tế khác		45.392	42.504	23.088	-19.416	
1	Phòng Tài nguyên môi trường (Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024, 2025; thông kê đất đai, đo đạc các công trình)	Phòng TNMT	1.843	1.843	1.843	0	
2	Sửa chữa nắp hố ga, lưới chắn rác trên các tuyến đường khu TTHC huyện (Đường: Trường chinh, Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Nguyễn Hữu Thọ ...)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.000	1.000	968	-32	
3	Lập quy chế quản lý kiến trúc các điểm dân cư nông thôn xã Tân Lợi	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	700	700	622	-78	
4	Lập quy chế quản lý kiến trúc các điểm dân cư nông thôn xã Đồng Tâm	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	570	570	569	-1	
5	Lập quy chế quản lý kiến trúc các điểm dân cư nông thôn xã Thuận Lợi	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	950	950	917	-33	
6	Lập quy chế quản lý kiến trúc các điểm dân cư nông thôn xã Tân Hưng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	820	820	806	-14	
7	Sửa chữa điểm tập kết rác trung chuyển tại xã Tân Tiến và xã Tân Lập	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	300	300	284	-16	
8	Sửa chữa nhà Một cửa điện tử, Hội trường D UBND huyện	Văn Phòng HĐND và UBND	750	750	750	0	
9	Sửa chữa Nhà kho lưu trữ, trụ sở làm việc liên cơ quan Phòng Nội vụ và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	Phòng Nội vụ	800	800	800	0	
10	Sửa chữa trụ sở làm việc Phòng Tài nguyên và Môi trường	Phòng Tài nguyên và Môi trường	600	600	600	0	
11	Sửa chữa trụ sở làm việc Phòng Dân tộc và phòng Tư pháp	Phòng Dân tộc	300	300	300	0	

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư khái toán	Kế hoạch vốn giao đầu năm 2024	Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2024	Chênh lệch Tăng (+); Giảm (-)	Ghi chú
1	2	3	5	6	7	8=7-6	9
12	Sửa chữa trụ sở làm việc Khối Vận	UBMTTQ VN huyện	400	400	400	0	
13	Sửa chữa Nhà bia tưởng niệm các anh hùng, liệt sỹ huyện	Phòng Lao động và TBXH	900	900	900	0	
14	Sửa chữa Nhà xe, sân bê tông Phòng Văn hóa Thông tin	Phòng Văn hóa Thông tin	100	100	100	0	
15	Sửa chữa, chỉnh trang Trụ sở Huyện uỷ	Văn phòng Huyện uỷ	1.350	1.350	0	-1.350	
16	Sửa chữa bờ kè chắn đất, nhà để xe, khuôn viên UBND xã Thuận Phú	UBND xã Thuận Phú	800	800	800	0	
17	Sửa chữa trụ sở làm việc, cổng, hàng rào, khuôn viên UBND xã Tân Hòa	UBND xã Tân Hòa	800	800	800	0	
18	Sửa chữa trụ sở làm việc, khuôn viên UBND xã Tân Phước	UBND xã Tân Phước	700	700	700	0	
19	Sửa chữa trụ sở làm việc, khuôn viên UBND xã Đồng Tâm	UBND xã Đồng Tâm	700	700	700	0	
20	Sửa chữa trụ sở làm việc, hội trường UBND xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	841	841	841	0	
21	Sửa chữa trụ sở làm việc Huyện đoàn (cũ)	Ban QLCD huyện	800	800	800	0	Giao Ban QLCD huyện CĐT do hiện tại Trụ sở Huyện đoàn (cũ) đang tạm giao Công an huyện quản lý
22	Sửa chữa Trung tâm Y tế huyện và Trạm y tế thị trấn Tân Phú	Ban QLCD huyện	1.000	1.000	1.000	0	điều chỉnh tên
23	Nạo vét suối Rạt đoạn từ thị trấn Tân Phú đi xã Tân Lập	Ban QLCD huyện	3.200	3.200	3.200	0	
24	Kinh phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất dự án: Đầu tư xây dựng thể trận quân sự Khu vực phòng thủ huyện	Ban Chỉ huy quân sự huyện	1.500	1.500	1.500	0	
25	Dự kiến bố trí thanh toán kinh phí sự nghiệp kinh tế cắt giảm năm 2023		19.980	19.980	0	-19.980	
	<i>-Đường kết nối huyện Đồng Phú với huyện Phú Riềng (kết nối từ ĐT 758, xã Thuận Phú đến ranh huyện Phú Riềng)</i>	<i>Ban QLCD huyện</i>	<i>1.980</i>	<i>1.980</i>	<i>0</i>	<i>-1.980</i>	
	<i>-Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi</i>	<i>Ban QLCD huyện</i>	<i>18.000</i>	<i>18.000</i>	<i>0</i>	<i>-18.000</i>	
26	Dự kiến chuyển chi đầu tư phát triển, để đầu tư các tuyến đường phát triển kinh tế		800	800	0	-800	

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư khái toán	Kế hoạch vốn giao đầu năm 2024	Kế hoạch vốn điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2024	Chênh lệch Tăng (+); Giảm (-)	Ghi chú
1	2	3	5	6	7	8=7-6	9
27	Sửa chữa Hội trường Ban chỉ huy quân sự huyện Đồng Phú	Ban CHQS huyện	950	0	950	950	
28	Đo đạc bản đồ trích đo địa chính Khu dân cư Tân Tiến	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	325	0	325	325	
29	Điều chỉnh đồ án quy hoạch chi tiết trung tâm xã Tân Hòa	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	450	0	450	450	
30	Kinh phí trích đo địa chính thửa đất theo yêu cầu	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	0	6	6	Phục vụ giải quyết đơn kiến nghị của ông Chu Văn Thọ (CV số 367/UBND-TCD ngày 27/02/2023)
31	Bổ trí thanh toán quyết toán các danh mục năm 2023		1.157	0	1.157	1.157	
-	Sửa chữa sân, đường đi, khuôn viên cây xanh và các hạng mục phụ trợ Trụ sở Huyện ủy	Văn phòng Huyện ủy	42	0	42	42	
-	Sửa chữa trụ sở, phòng họp trụ sở UBND xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	21	0	21	21	
-	Sửa chữa trụ sở Ban Tuyên giáo Huyện ủy (Trung tâm bồi dưỡng chính trị cũ)	Ban QLCDA huyện	100	0	100	100	
-	Lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn Tân Phú	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	225	0	225	225	
-	Lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Đồng Phú	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	470	0	470	470	
-	Lập quy hoạch chung thị trấn Tân Phú	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	299	0	299	299	
V	Chuyển một số nhiệm vụ chi thường xuyên cấp thiết		0	0	30.216	30.216	
1	Chuyển sang quản lý hành chính Nhà nước để chi tăng lương thường xuyên và một số hoạt động cần thiết, cấp bách		0	0	8.975	8.975	
2	Bổ sung chi Quốc phòng - An ninh còn thiếu		0	0	9.705	9.705	
3	Bổ sung nguồn cải cách tiền lương (đảm bảo tiết kiệm 10% bằng đầu thời kỳ ổn định ngân sách)		0	0	10.000	10.000	
4	Bổ sung nguồn chi khác ngân sách huyện		0	0	936	936	
5	Bổ sung dự phòng ngân sách (để đảm bảo dự phòng tối thiểu 2%)		0	0	600	600	

DANH MỤC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2024

ĐVT: Đồng

STT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Tổng mức đầu tư khái toán	Tổng kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG			8.066.000.000	8.066.000.000	
1	Mua sắm thiết bị Trường mầm non: Tân Hoà, Tân Phước, Thuận Phú, Tân Lợi (theo Thông tư số 02 và Thông tư 32 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Phòng Giáo dục và Đào tạo		1.950.000.000	1.950.000.000	
2	Sửa chữa Trường Mầm non Tân Hoà	Trường Mầm non Tân Hoà	Sửa chữa khối 02 phòng học: Phá dỡ nền gạch, lát lại bằng nền gạch kt 500x500mm. Chống thấm sê nô mái, sơn toàn bộ tường bên trong, bên ngoài, sơn toàn bộ hệ thống cửa đi, cửa sổ; Lát gạch Terrazzo sân, đường đi (trên nền sân bê tông hư hỏng, đường đi khu vườn cỏ tích)	500.000.000	500.000.000	
3	Sửa chữa Trường Mầm non Tân Lợi	Trường Mầm non Tân Lợi	Sửa chữa mái vòm. Kết cấu chịu lực: Móng bê tông mác 200, cột, vì kèo, xà gồ bằng thép hình tráng kẽm. Mái lợp tôn sóng vuông mạ nhôm kẽm mạ màu dày 4,5zem; Lát gạch Terrazzo sân trường	600.000.000	600.000.000	
4	Sửa chữa Trường Mầm non Thuận Lợi	Trường Mầm non Thuận Lợi	Sơn sửa khối 04 phòng học + 01 phòng nhân viên: Chống thấm sên nô, sơn lại trần, thành sê nô, vị trí các phòng thị thẩm, đột ẩm mốc; Sơn sửa khối 04 phòng học lâu: Chống thấm sên nô, sơn lại trần, thành sê nô, vị trí các phòng thị thẩm, đột ẩm mốc. Xây mới 01 hầm tư hoại, đi lại thể thống thoát nước phòng vệ sinh Nhà bếp: Sửa chữa sàn sơ chế thức ăn, xây mới 01 hầm chứa nước thải	700.000.000	700.000.000	
5	Sửa chữa Trường Mầm non Tân Lập	Trường Mầm non Đồng Tâm	Lát gạch Terrazzo bên hông Khối hiệu bộ (trên nền bê tông hiện hữu)	200.000.000	200.000.000	

STT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Quy mô	Tổng mức đầu tư khái toán	Tổng kế hoạch vốn năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
6	Sửa chữa Trường Mầm non Tân Hưng	Trường Mầm non Tân Hưng	Lát gạch Terrazzo khuôn viên trường (trên nền sân bê tông hiện hữu) diện tích sân còn lại chưa được lát	266.000.000	266.000.000	
7	Sửa chữa Trường Mầm non Đồng Tiến	Trường Mầm non Đồng Tiến	Sửa chữa nhà xe giáo viên: Thay mái tôn, lát nền gạch terrazzo, sơn sửa kết cấu thép; Lát gạch Terrazzo (trên nền sân bê	300.000.000	300.000.000	
8	Sửa chữa Trường Mầm non Đồng Tâm	Trường Mầm non Đồng Tâm	Sửa chữa 04 nhà vệ sinh theo tiêu chí đạt chuẩn: Thay mới thiết bị vệ sinh hư hỏng, vách ngăn, máng rửa tay inox; Lợp mái	300.000.000	300.000.000	
9	Sửa chữa Trường Mầm non Thuận Phú	Trường Mầm non Thuận Phú	Sửa chữa 01 nhà vệ sinh theo tiêu chí đạt chuẩn; Lát gạch Terrazzo sân trường (trên nền sân bê tông hiện hữu)	250.000.000	250.000.000	
10	Sửa chữa Trường Tiểu học Tân Tiến	Trường Tiểu học Tân Tiến	Lát gạch Terrazzo (trên nền sân bê tông hư hỏng, đọng nước trước khối Hiệu bộ, cổng trường); Cạo sùi, bả matit sơn lại tường, song sắt hàng rào mặt chính dài 90m	400.000.000	400.000.000	
11	Sửa chữa Trường Tiểu học Đồng Tiến	Trường Tiểu học Đồng Tiến	Sửa chữa 06 phòng vệ sinh khối 12 phòng học: Thay thiết bị vệ sinh hư hỏng, đi lại đường ống cấp, thoát nước, lát lại nền gạch, gạch ốp tường, đóng trần thạch cao thả, làm mới 01 hầm tự hoại; Nhà xe học sinh; bồn cây;....	500.000.000	500.000.000	
12	Sửa chữa Trường TH và THCS Tân Phước	Trường TH và THCS Tân Phước	Sửa chữa khối 04 phòng học: Chống thấm sê nô mái, sơn toàn bộ tường bên trong, bên ngoài, sơn toàn bộ hệ thống cửa đi, cửa sổ	500.000.000	500.000.000	
13	Sửa chữa Trường TH và THCS Tân Hưng	Trường TH và THCS Tân Hưng	Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh: thay cửa đi, thay trần, lợp mái tôn phủ bồn nước, thay thiết bị vệ sinh hư hỏng, thay thiết bị	500.000.000	500.000.000	
14	Sửa chữa Trường THCS Thuận Phú	Trường THCS Thuận Phú	Sửa chữa sân; lát gạch Terrazzo sân trường (trên nền sân bê tông hiện hữu)	600.000.000	600.000.000	
15	Sửa chữa Trường THCS Tân Phú	Trường THCS Tân Phú	Sửa chữa phòng học, dặm vá sân bên tông, bồn cây, tấm đan mương thoát nước ...	500.000.000	500.000.000	

CHI TIẾT KINH PHÍ CHI TRẢ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH NĂM 2024 - KHỎI TRƯỜNG HỌC

DVT: đồng

STT	Đơn vị	Ăn trưa cho HS theo ND 105	KP khám sức khỏe học sinh	CP học tập ND 81	HS khuyết tật theo TTLT số 42; TT 109, NQ 19, ND 61/2006	HS nghèo là người dân tộc theo NQ 17/2020	Tổng	Ghi chú
1	MN Tân Lập	5.000.000	19.000.000	3.000.000			27.000.000	
2	MN Tân Tiến	2.000.000	18.000.000	2.000.000			22.000.000	
3	MN Tân Hòa		7.000.000				7.000.000	
4	MN Tân Phú	6.000.000	25.000.000	6.000.000			37.000.000	
5	MN Tân Lợi	6.000.000	7.000.000	5.000.000			18.000.000	
6	MN Tân Hưng	2.000.000	6.000.000	2.000.000			10.000.000	
7	MN Tân Phước	5.000.000	9.000.000	5.000.000			19.000.000	
8	MN Đồng Tiến	2.000.000	16.000.000	2.000.000			20.000.000	
9	MN Đồng Tâm	3.000.000	10.000.000	2.000.000			15.000.000	
10	MN Thuận Phú		20.000.000				20.000.000	
11	MN Thuận Lợi		9.000.000				9.000.000	
12	TH Tân Lập		19.000.000	13.000.000	14.000.000		46.000.000	
13	TH Tân Tiến		17.000.000	18.000.000	14.000.000		49.000.000	
14	TH và THCS Tân Hòa		8.000.000	7.000.000	12.000.000	5.000.000	32.000.000	
15	TH Tân Phú		29.000.000	35.800.000			64.800.000	Bổ sung 10,8trđ
16	TH và THCS Tân Lợi		11.000.000	3.000.000			14.000.000	
17	TH và THCS Tân Hưng		6.000.000	13.000.000		18.000.000	37.000.000	
18	TH và THCS Tân Phước		24.000.000	11.000.000			35.000.000	
19	TH Đồng Tiến		18.000.000	26.000.000		12.000.000	56.000.000	
20	TH và THCS Đồng Tâm		15.000.000	21.000.000			36.000.000	
21	TH Thuận Phú		18.000.000	11.000.000			29.000.000	
22	TH và THCS Thuận Lợi		17.000.000	38.000.000		19.000.000	74.000.000	
23	THCS Tân Lập		12.000.000	6.000.000			18.000.000	
24	THCS Tân Tiến		12.000.000	7.000.000	42.000.000		61.000.000	
25	THCS Tân Phú		19.000.000	9.000.000	15.400.000		43.400.000	Bổ sung 15,4trđ
26	THCS Thuận Phú		12.000.000	3.000.000		3.000.000	18.000.000	
27	Trường PTDTNT-THCS Đồng Phú		4.704.000		6.269.296.000		6.274.000.000	
	Tổng cộng	31.000.000	387.704.000	248.800.000	6.366.696.000	57.000.000	7.091.200.000	

KINH PHÍ BỔ SUNG TRONG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH KHỎI TRƯỜNG HỌC

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Trong đó		Ghi chú
			Lương, phụ cấp	Hoạt động	
I	Khối đơn vị sự nghiệp	6.229.057.436	5.723.471.882	505.585.554	
1	Trường Mầm non Đồng Tiến	9.672.000	9.672.000		
	Phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật	9.672.000	9.672.000		
2	Trường Mầm non Tân Hưng	24.695.065	24.695.065		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	24.695.065	24.695.065		
3	Trường Mầm non Tân Lập	155.257.085	155.257.085		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	146.287.085	146.287.085		
	Phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật	8.970.000	8.970.000		
4	Trường Mầm non Tân Phú	106.492.263	106.492.263		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	106.492.263	106.492.263		
5	Trường Mầm non Tân Tiến	269.421.354	269.421.354		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	269.421.354	269.421.354		
6	Trường PTDTNT-THCS Đồng Phú	344.952.765	344.952.765		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	344.952.765	344.952.765		
7	Trường Tiểu học Đồng Tiến	267.020.069	267.020.069		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	267.020.069	267.020.069		
8	Trường Tiểu học Tân Lập	390.894.701	390.894.701		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	222.721.029	222.721.029		
	Phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật	168.173.672	168.173.672		
9	Trường Tiểu học Tân Phú	1.056.555.502	1.056.555.502		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	738.324.752	738.324.752		
	Phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật	318.230.750	318.230.750		
10	Trường Tiểu học Tân Tiến	584.196.321	584.196.321		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	338.032.354	338.032.354		
	Phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật	246.163.967	246.163.967		
11	Trường Tiểu học Thuận Phú	370.991.962	370.991.962		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	148.365.517	148.365.517		
	Phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật	85.879.000	85.879.000		
	Tăng giờ GV dạy liên trường	97.687.445	97.687.445		
	Phụ cấp ngoài trời cho GV thể dục	39.060.000	39.060.000		

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Trong đó		Ghi chú
			Lương, phụ cấp	Hoạt động	
12	Trường Tiểu học và THCS Tân Hòa	128.391.604	128.391.604		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	120.425.620	120.425.620		
	Phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật	7.965.984	7.965.984		
13	Trường Tiểu học và THCS Tân Hưng	106.408.014	106.408.014		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	64.493.625	64.493.625		
	Phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật	41.914.389	41.914.389		
	Trường Tiểu học và THCS Tân Lợi	165.588.301	165.588.301		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	136.608.301	136.608.301		
	Phụ cấp ngoài trời cho GV thể dục	28.980.000	28.980.000		
14	Trường Tiểu học và THCS Tân Phước	87.206.504	87.206.504		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	30.578.504	30.578.504		
	Phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật	56.628.000	56.628.000		
15	Trường Tiểu học và THCS Thuận Lợi	643.770.296	643.770.296		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	643.770.296	643.770.296		
16	Trường THCS Tân Lập	174.922.411	174.922.411		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	174.922.411	174.922.411		
17	Trường THCS Tân Phú	418.943.211	418.943.211		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	418.943.211	418.943.211		
18	Trường THCS Tân Tiến	234.218.589	234.218.589		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	234.218.589	234.218.589		
19	Trường THCS Thuận Phú	183.873.865	183.873.865		
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	183.873.865	183.873.865		
20	Trung tâm chính trị	500.000.000	0	500.000.000	
	Sửa chữa nhà làm việc các hội đặc thù trong khuôn viên Trung tâm Chính trị	500.000.000		500.000.000	
21	Trường MN Thuận Phú	5.585.554	0	5.585.554	
	Quyết toán công trình 2023	5.585.554		5.585.554	

KINH PHÍ ĐÀO TẠO DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Kinh phí đào tạo giao đầu năm	743	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	50	
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	52	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	50	
4	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	161	
5	Trung tâm Y tế	20	
6	UBND TT. Tân Phú	20	
7	UBND xã Thuận Lợi	20	
8	UBND xã Thuận Phú	20	
9	UBND xã Đồng Tâm	70	
10	UBND xã Đồng Tiến	20	
11	UBND xã Tân Phước	50	
12	UBND xã Tân Hưng	80	
13	UBND xã Tân Hòa	20	
14	UBND xã Tân Tiến	70	
15	UBND xã Tân Lập	20	
16	UBND xã Tân Lợi	20	
B	KP đào tạo bổ sung dự toán điều chỉnh	241	
I	Khối Quản lý nhà nước	68	
1	Thanh tra huyện	34	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	34	
II	Khối xã, thị trấn	61	
1	UBND xã Thuận Phú (KP lớp CCLLCT tập trung và lớp CCLLCT không tập trung)	61	
III	Khối đơn vị sự nghiệp	112	
1	Trường TH và THCS Tân Phước	30	
2	Trường THCS Tân Tiến	30	
3	Trung tâm GDNN - GDTX	52	
	Tổng cộng	984	

KINH PHÍ BỔ SUNG TRONG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Nguồn 13: Kinh phí thực hiện tự chủ

DVT: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Trong đó		Ghi chú
			Lương, phụ cấp	Hoạt động	
I	Khối quản lý nhà nước	173.036.301	173.036.301	-	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	62.163.393	62.163.393		
	Tăng lương thường xuyên	62.163.393	62.163.393		
2	Phòng Tư pháp	19.313.380	19.313.380		
	Tăng lương thường xuyên	19.313.380	19.313.380		
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	34.557.880	34.557.880		
	Tăng lương thường xuyên	34.557.880	34.557.880		
4	Phòng Giáo dục và ĐT	6.617.427	6.617.427		
	Tăng lương thường xuyên	6.617.427	6.617.427		
5	Phòng Lao động - TB và XH	5.076.803	5.076.803		
	Tăng lương thường xuyên	5.076.803	5.076.803		
6	Hạt Kiểm Lâm	45.307.418	45.307.418	-	
	Tăng lương thường xuyên	45.307.418	45.307.418		
II	Khối đơn vị sự nghiệp	487.596.779	470.596.779	17.000.000	
1	Đài Truyền thanh và Truyền hình	17.002.986	17.002.986	0	
	Tăng lương thường xuyên	17.002.986	17.002.986		
2	Nhà Thiếu nhi	68.189.934	51.189.934	17.000.000	
	Bổ sung lương 1 biên chế thiếu	51.189.934	51.189.934		
	Hoạt động 1 biên chế thiếu	17.000.000	0	17.000.000	
3	Trung tâm Y tế	402.403.859	402.403.859		
	Tăng lương thường xuyên	402.403.859	402.403.859		
III	Khối Đảng, Đoàn thể, Hội Đặc thù	747.953.263	747.953.263	0	
1	Văn phòng Huyện ủy	450.158.778	450.158.778		
	Tăng lương thường xuyên	110.881.852	110.881.852		
	Bổ sung lương hợp đồng VNĐ111	317.290.434	317.290.434		
	Điều chỉnh phụ cấp cho người làm công tác cơ yếu	21.986.492	21.986.492		
2	Hội Cựu chiến binh	6.109.373	6.109.373	0	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	6.109.373	6.109.373		

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Trong đó		Ghi chú
			Lương, phụ cấp	Hoạt động	
3	Hội Đông y	5.335.200	5.335.200	0	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	5.335.200	5.335.200		
4	Hội Nông dân	31.869.238	31.869.238	0	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	31.869.238	31.869.238		
5	UBMTTQVN Huyện	188.968.355	188.968.355	0	
	Kinh phí lương và các khoản theo lương	49.240.898	49.240.898		
	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi (Đ/c Lưu Văn Thìn): QĐ số 1441 - QĐ/BTCTU của BTC tỉnh ngày 04/03/2024	74.215.137	74.215.137		Sử dụng từ nguồn lương 13 năm 2023 chuyển sang số tiền: 136.749.337 đồng
	Lương và các khoản đóng góp Hợp đồng NĐ 111	65.512.320	65.512.320		
6	Huyện Đoàn	65.512.320	65.512.320	0	
	Lương và các khoản đóng góp Hợp đồng NĐ 111	65.512.320	65.512.320		
IV	Khối xã, thị trấn	186.501.652	186.501.652		
1	UBND TT. Tân Phú	57.235.576	57.235.576		
	Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể	57.235.576	57.235.576		
2	UBND xã Thuận Lợi	44.737.258	44.737.258		
	Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể	44.737.258	44.737.258		
3	UBND xã Đồng Tâm	19.793.160	19.793.160		
	Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể	19.793.160	19.793.160		
4	UBND xã Đồng Tiến	64.735.658	64.735.658		
	Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể	64.735.658	64.735.658		
	Tổng cộng	1.595.087.995	1.578.087.995	17.000.000	

BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG KHÔNG TỰ CHỦ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

Nguồn 12: KP không tự chủ

DVT: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	4	5
Tổng cộng (I+II+III+IV+V)		6.881.416.725	
I	Khối quản lý nhà nước	1.813.406.479	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	1.036.652.000	
	KP bổ sung cho Hội đồng Nhân dân huyện	60.000.000	
	KP VPP, in ấn tài liệu, CCDC, VTVP (văn thư)	32.600.000	
	KP phúc lợi tập thể, vật tư khác	82.440.000	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	262.000.000	
	BS kinh phí hoạt động cổng thông tin điện tử	32.400.000	
	Kinh phí cây xanh, cây cảnh ...	165.680.000	
	KP sửa chữa tài sản cố định...	100.000.000	
	Mua sắm tài sản	20.000.000	
	Chi khác (UBND)	100.000.000	
	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	70.992.000	
	KP Ban tiếp công dân	36.440.000	
	Kin phí phí sửa chữa hệ thống âm thanh, âm ly, micro, loa đài hội trường UBND huyện.		
	Micccaro CAVS 2000SE cầm tay: 02 cái x 3.200.000 đồng/cái	6.400.000	
	Quản lý nguồn sounding: 01 cái x 7.000.000 đồng/cái	7.000.000	
	Bộ micccaro cổ ngỗng shupu không dây: 04 bộ x 7.700.000 đồng/bộ	31.200.000	
	Mixer suondcraft: 01 cái x 23.500.000 đồng/cái	21.500.000	
	Sửa chữa vệ sinh thùng Loa: 04 cái x 1.000.000 đồng/cái	4.000.000	
	Sửa chữa vệ sinh, di dời tủ máy, Setup âm thanh và toàn bộ thiết bị âm thanh: 01 bộ x 4.000.000 đồng/bộ	4.000.000	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	162.000.000	
	Kinh phí thu phí, lệ phí	162.000.000	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	30.000.000	
	Kinh phí Tổ chức lễ phát động không dùng tiền mặt	30.000.000	
4	Phòng Tài nguyên và MT	29.754.479	
	Hệ thống đầu nối nước thải sau xử lý ra cống chung tại Trường Tiểu học Tân Phú (chi phí thẩm tra quyết toán)	2.016.893	Bổ trí lại
	Hệ thống đầu nối nước thải sau xử lý ra cống chung tại Trường Mầm non Tân Phú (chi phí thẩm tra quyết toán)	2.166.907	Bổ trí lại
	Bổ sung hệ thống đầu nối nước thải các khu vực còn lại vào hệ thống xử lý nước thải và đầu nối nước thải sau xử lý ra cống chung tại Trung tâm y tế huyện (chi phí thẩm tra quyết toán)	5.570.679	Bổ trí lại

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Mua 02 máy lạnh trang bị cho Hội trường và bộ phận thẩm định	20.000.000	
5	Phòng Nội vụ	515.000.000	
	Kinh phí nhà nước về tôn giáo	15.000.000	
	Kinh phí khen thưởng	500.000.000	
6	Phòng Dân tộc	40.000.000	
	Kinh phí tiếp các đoàn đại biểu người có uy tín	20.000.000	Đầu năm chưa bố trí
	Kinh phí mua sắm 2 máy điều hòa	20.000.000	
II	Khối đơn vị sự nghiệp	1.640.917.738	
1	Đài Truyền thanh và Truyền hình	15.000.000	
	Kinh phí xây dựng phóng sự về kết quả thi đua thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng- an ninh	15.000.000	
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.283.607.228	
	Kinh phí tổ chức bán đấu giá QSDĐ (TTR87)		
	+ Chi phí tổ chức đấu giá đất 02 thửa đất thuộc ấp Đồng Chắc, xã Tân Hòa, (Lần 1+2)	29.742.160	
	+ Chi phí tổ chức đấu giá đất trụ sở UBND xã Tân Tiến cũ (Lần 3)	11.556.000	
	+ Kinh phí đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	24.425.000	
	+ Kinh phí xác định giá đất	95.031.068	
	Kinh phí tổ chức bán đấu giá QSDĐ (TTR93)	99.566.000	
	<i>Kinh phí tổ chức thực hiện công tác Xác định giá đất cụ thể theo quy định tại điểm a, khoản 2, Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính đối với các dự án trên địa bàn huyện</i>	1.023.287.000	Bố trí lại
3	Trung tâm Y tế	342.310.510	
	Kinh phí hội trại tổng quân	5.000.000	
	Kinh phí Nghị quyết 18 còn thiếu năm 2023	133.200.000	
	Kinh phí sửa chữa thay thế trạm biến áp III - 250KVA	204.110.510	Bố trí lại
III	Khối Đảng, Đoàn thể, Hội đặc thù	1.467.908.508	
1	Văn phòng Huyện ủy	1.069.543.508	
	Điều chỉnh giảm chế độ bồi dưỡng cho người làm công tác cơ yếu từ nguồn không tự chủ sang	-21.986.492	Giảm trừ nguồn không tự chủ đưa lên nguồn tự chủ
	KP đặc thù cấp ủy	592.530.000	
	Kinh phí Ban Dân vận	14.300.000	
	Kinh phí Ban Tổ chức	97.200.000	
	Kinh phí Ban bảo vệ sức khỏe	240.700.000	
	Kinh phí Ban Tuyên giáo	46.800.000	
	Kinh phí đặc thù 4 ban (25tr/ban)	100.000.000	
2	Hội Chữ thập đỏ	58.580.000	
	Chi hoạt động công tác tổ chức hiến máu tình nguyện	9.000.000	
	BCĐ vận động "Mỗi tổ chức mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo"	14.910.000	
	Kinh phí hoạt động tháng nhân đạo năm 2024	16.420.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Hội nghị sơ kết công tác Hội 6 tháng đầu năm (Dự kiến tháng 7 thực hiện)	3.250.000	
	Hội nghị tổng kết công tác Hội (Dự kiến tháng 12 thực hiện)	5.000.000	
	Tổ chức lễ tuyên dương "Hoa việc thiện" và Tổ chức lễ tôn vinh, khen thưởng hiến máu tình nguyện năm 2024 (Dự kiến tháng 7 thực hiện)	10.000.000	
3	Hội Cựu chiến binh	55.895.000	
	Hội nghị sơ kết việc thực hiện kết luận 388-KL/TU	14.060.000	
	Hội nghị tổng kết công tác giảm nghèo, xóa nhà tạm năm 2024	9.500.000	
	Hội nghị kỷ niệm 35 năm ngày truyền thống CCB Việt Nam	16.390.000	
	Hội nghị gặp mặt CCB thương binh - bệnh binh tiêu biểu nhân kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh liệt sỹ	9.520.000	
	Hỗ trợ thi văn nghệ chào mừng đại hội CCB gương mẫu và 35 năm ngày truyền thống CCB Việt Nam	6.425.000	
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	49.490.000	
	Tổ chức lễ kỷ niệm 74 năm ngày truyền thống lực lượng TNXP (15/7/1950-15/7/2024) và chúc thọ hội viên cao tuổi ở Huyện	17.850.000	
	Tổ chức ngày hội thanh niên xung phong vui khỏe gắn với giao lưu tọa đàm mừng kỷ niệm 84 năm ngày phụ nữ Việt Nam (20/10/1930-20/10/2024) tuyên dương nữ cựu TNXP trên các lĩnh vực ở Huyện (100 đb, 10 khách mời)	15.000.000	
	Tham gia hội trại thấp lửa truyền thống và hội thi văn nghệ "Mãi mãi tuổi xanh" lần thứ XI nhân kỷ niệm 80 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1989/22/12/2024): 18 người	15.000.000	
	Tham gia lễ kỷ niệm 74 năm ngày truyền thống lực lượng TNXP ở tỉnh	1.640.000	
5	Hội Khuyến học	10.000.000	
	Tập huấn mô hình công dân học tập năm 2024 theo QĐ số 324/QĐ-KHVN của TW Hội Khuyến học Việt Nam: 238 Đại biểu	10.000.000	
6	Hội Người cao tuổi	39.100.000	
	Hội nghị biểu dương NCT tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở giai đoạn (2019-2024) ở Huyện: 120 người	15.000.000	
	Kỷ niệm ngày Quốc tế NCT (1/10) và tặng quà cho NCT có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân dịp “Tháng hành động vì NCT Việt Nam” năm 2024 ở huyện: 130 người	15.000.000	
	Hỗ trợ kinh phí Tham gia hội thi tiếng hát Người cao tuổi tỉnh Bình Phước năm 2024	9.100.000	
7	Hội Người mù	3.900.000	
	Kinh phí đưa đại biểu dự Đại hội Hội người mù tỉnh Bình Phước (2 ngày)	3.900.000	
8	Hội Nông dân	55.000.000	
	Tuyên truyền Nghị quyết Đại hội HND các cấp nhiệm kỳ 2023-2028	33.000.000	
	Tuyên truyền NQ 26 của BCH TW Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn	22.000.000	
9	UBMDTQVN huyện	111.400.000	
	Kinh phí mua 01 máy lạnh	12.000.000	
	Kinh phí thăm hỏi, nắm bắt tâm tư nguyện vọng các tổ chức tôn giáo	10.000.000	
	Kinh phí tổ chức đón tết khối vận	20.000.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Thi Clip đồng diễn "Hòa nhịp cùng Đại hội" (30 người)	10.000.000	
	Tham gia chương trình đồng diễn (330 người)	31.900.000	
	Kinh phí đặc thù	25.000.000	
	Hỗ trợ kinh phí cuộc thi triển lãm hình ảnh	2.500.000	
10	Huyện đoàn	15.000.000	
	Mua 1 máy tính	15.000.000	
IV	Ngành dọc	115.670.000	
1	Ban PCTT-TKCN	60.000.000	
	Kinh phí trực PCTT và TKCN	40.000.000	
	KP mua sắm trang thiết bị (áo mưa, đèn pin)	20.000.000	
2	Chi cục Thống kê KV Đồng Xoài - Đồng Phú	15.000.000	
	Làm niên giám thống kê năm 2023	15.000.000	
3	Liên đoàn lao động	10.670.000	
	Chăm điểm cơ quan văn hóa cuối năm	8.000.000	
	Tổng kết cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cuối năm:	2.670.000	
4	Trường THCS - THPT Đồng Tiến	10.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ kỳ thi tốt nghiệp năm 2024	10.000.000	
5	Trường THPT Đồng Phú	20.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ kỳ thi tốt nghiệp năm 2024	20.000.000	
V	Khởi xã, thị trấn	1.843.514.000	
1	TT Tân Phú	127.270.000	
	KP lắp đặt Wifi tại các nhà văn hóa ấp	16.690.000	
	KP hoạt động VH TT	20.580.000	
	KP hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	90.000.000	
2	Xã Thuận Lợi	195.354.000	
	KP lắp đặt Wifi tại các nhà văn hóa ấp	26.304.000	
	KP hoạt động VH TT	25.050.000	
	KP hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	144.000.000	
3	Xã Thuận Phú	195.354.000	
	KP lắp đặt Wifi tại các nhà văn hóa ấp	26.304.000	
	KP hoạt động VH TT	25.050.000	
	KP hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	144.000.000	
4	Xã Đồng Tâm	152.778.000	
	KP lắp đặt Wifi tại các nhà văn hóa ấp	19.728.000	
	KP hoạt động VH TT	25.050.000	
	KP hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	108.000.000	
5	Xã Đồng Tiến	216.642.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	KP lắp đặt Wifi tại các nhà văn hóa ấp	29.592.000	
	KP hoạt động VH TT	25.050.000	
	KP hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	162.000.000	
6	Xã Tân Phước	222.174.000	
	KP lắp đặt Wifi tại các nhà văn hóa ấp	26.304.000	
	KP hoạt động VH TT	25.050.000	
	KP hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	144.000.000	
	KP bảo vệ nhà bia tưởng niệm	26.820.000	
7	Xã Tân Hưng	154.578.000	
	KP lắp đặt Wifi tại các nhà văn hóa ấp	19.728.000	
	KP hoạt động VH TT	26.850.000	
	KP hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	108.000.000	
8	Xã Tân Hòa	104.522.000	
	KP lắp đặt Wifi tại các nhà văn hóa ấp	13.152.000	
	KP hoạt động VH TT	19.370.000	
	KP hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	72.000.000	
9	Xã Tân Tiến	151.878.000	
	KP lắp đặt Wifi tại các nhà văn hóa ấp	19.728.000	
	KP hoạt động VH TT	24.150.000	
	KP hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	108.000.000	
10	Xã Tân Lập	212.762.000	
	KP lắp đặt Wifi tại các nhà văn hóa ấp	29.592.000	
	KP hoạt động VH TT	21.170.000	
	KP hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	162.000.000	
11	Xã Tân Lợi	110.202.000	
	KP lắp đặt Wifi tại các nhà văn hóa ấp	13.152.000	
	KP hoạt động VH TT	25.050.000	
	KP hỗ trợ người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	72.000.000	

KINH PHÍ BỔ SUNG TRONG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

Nhiệm vụ chi: Quốc phòng - An ninh

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Trong đó	
			Lương/PC	Hoạt động
I	Khối huyện	2.805.656.300	0	2.805.656.300
1	Công an huyện	535.741.500		535.741.500
	Hỗ trợ tiền xăng, bồi dưỡng truy quét các ngày lễ lớn	60.000.000		60.000.000
	KP hỗ trợ một số hoạt động khác như VPP, xăng xe, sửa chữa....	46.000.000		46.000.000
	Hỗ trợ kinh phí xăng cấp cho lực lượng truy quét đêm hàng tháng	30.000.000		30.000.000
	Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng cấp cho lực lượng truy quét đêm hàng tháng	30.000.000		30.000.000
	Tập huấn nghiệp vụ Tổ ANND	76.560.000		76.560.000
	KP BCD bảo vệ bí mật nhà nước; BCD công tác đấu tranh bảo vệ Nhân quyền; BCD công tác đấu tranh phòng, chống gây rối biểu tình, bạo loạn huyện.	4.000.000		4.000.000
	Hỗ trợ công tác cấp CCCD năm 2023	10.400.000		10.400.000
	Kinh phí tuyên truyền về PCCC			
	Hỗ trợ KP tranh thủ chức sắc, chức việc nhân dịp các ngày lễ lớn, phục vụ công tác đảm bảo an ninh chính trị.	20.000.000		20.000.000
	Tập huấn, huấn luyện cho lực lượng PCCC cơ sở, dân phòng (Lực lượng PCCC cơ sở các xã, thị trấn (10 người/xã x 11 xã, thị trấn) 220 người; Lực lượng dân phòng của các xã, thị trấn (73 tổ x 10 người/tổ) 730 người.	88.950.000		88.950.000
	Kinh phí phục vụ Hội nghị tập huấn công tác bảo vệ bí mật nhà nước và Hội nghị tập huấn công tác đấu tranh, phòng, chống khủng bố	22.374.000		22.374.000
	Tiền hỗ trợ kinh phí định giá tài sản tổ tụng hình sự huyện năm 2024	19.440.000		19.440.000
	Kinh phí phục vụ công tác bảo vệ chính trị nội bộ	50.000.000		50.000.000
	KP duy trì hoạt động đường truyền Internet kết nối hệ thống Camera an ninh trên địa bàn huyện	167.376.000		167.376.000

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Trong đó	
			Lương/PC	Hoạt động
	Điều chỉnh giảm kinh phí tuyên truyền và đấu tranh PCTP (tiền tổ chức Lễ mít tinh ra quân ngày toàn dân phòng, chống mua bán người"	-18.671.500		-18.671.500
	Điều chỉnh giảm kinh phí diễn tập PCCC, CNCH năm 2024	-70.687.000		-70.687.000
2	Ban CHQS huyện	2.269.914.800		2.269.914.800
	Chi trả chế độ cho DQTV tham gia HL quân binh chủng huấn luyện theo TT 72/2020	422.420.000		422.420.000
	Chi bảo đảm bắn đạt thật cho LLDQTV ở trường bắn QGKV3 (ĐN)	67.575.000		67.575.000
	Chi trả phụ cấp, BHXH, YT cho 2 tiểu đội DQTT huyện đội và Khu công nghiệp	1.096.368.667		1.096.368.667
	Phụ cấp chế độ theo ND 72 năm 2020 của BQP	127.224.000		127.224.000
	Chi hỗ trợ một số hoạt động khác (điện, nước, VPP, sửa chữa ...)	149.207.133		149.207.133
	Chi hoạt động Quân báo trình sát	18.000.000		18.000.000
	Chi bảo vệ các ngày lễ, cao điểm	129.360.000		129.360.000
	Xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm và trang thiết bị thông báo, báo động phòng không (thực hiện theo đề án của huyện tại Nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 18/10/2021)			
	Trang bị xe mô tô tuần tra 135+150cm3 (thực hiện theo đề án của huyện tại Nghị quyết 51/NQ-NDND ngày 18/10/2021)			
	Kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban chỉ đạo phối hợp VĐQC liên ngành năm 2024 theo KL 200 BTV huyện ủy ngày 16/3/2022	3.000.000		3.000.000
	KP tổ chức lễ giao nhận quân năm 2024 (phát sinh so với số đã giao)	56.760.000		56.760.000
	Kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 80 năm ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12/1944-22/12/2024	200.000.000		200.000.000
II	Khối xã, TT	6.899.205.382	6.511.655.382	387.550.000
1	UBND TT. Tân Phú	606.754.000	606.754.000	
	Lương, PC Quốc phòng	445.334.000	445.334.000	
	Lương, PC an ninh	161.420.000	161.420.000	
2	UBND xã Thuận Lợi	767.741.000	767.741.000	
	Lương, PC Quốc phòng	475.469.000	475.469.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Trong đó	
			Lương/PC	Hoạt động
	<i>Lương, PC an ninh</i>	292.272.000	292.272.000	
3	UBND xã Thuận Phú	708.153.761	708.153.761	
	<i>Lương, PC Quốc phòng</i>	473.491.000	473.491.000	
	<i>Lương, PC an ninh</i>	234.662.761	234.662.761	
4	UBND xã Đồng Tâm	338.297.765	338.297.765	
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	338.297.765	338.297.765	
5	UBND xã Đồng Tiến	469.228.209	469.228.209	
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	469.228.209	469.228.209	
6	UBND xã Tân Phước	884.024.328	715.274.328	168.750.000
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	468.759.000	468.759.000	
	<i>Lương, PC an ninh</i>	246.515.328	246.515.328	
	<i>KP diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ</i>	168.750.000		168.750.000
7	UBND xã Tân Hưng	326.852.719	326.852.719	
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	326.852.719	326.852.719	
8	UBND xã Tân Hòa	678.954.845	584.204.845	94.750.000
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	409.662.845	409.662.845	
	<i>Lương, PC an ninh</i>	174.542.000	174.542.000	
	<i>KP diễn tập phòng thủ dân sự</i>	94.750.000		94.750.000
9	UBND xã Tân Tiến	720.666.302	720.666.302	
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	500.759.302	500.759.302	
	<i>Lương, PC an ninh</i>	219.907.000	219.907.000	
10	UBND xã Tân Lập	758.995.780	758.995.780	
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	471.041.780	471.041.780	
	<i>Lương, PC an ninh</i>	287.954.000	287.954.000	
11	UBND xã Tân Lợi	639.536.673	515.486.673	124.050.000
	<i>Lương, PC quốc phòng</i>	340.944.673	340.944.673	
	<i>Lương, PC an ninh</i>	174.542.000	174.542.000	
	<i>KP diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ</i>	124.050.000		124.050.000
	Tổng cộng	9.704.861.682	6.511.655.382	3.193.206.300

PHÂN BỐ CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2023 SANG NĂM 2024

**Nguồn 14: Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp tại đơn vị
(Sử dụng nguồn 14 của đơn vị để chi cải cách tiền lương năm 2024)**

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	754.458
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.627.430
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	196.379
4	Phòng Dân tộc	558.000
5	Phòng VH-TT	9.294.421
6	Phòng NN và PTNT	67.298
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	121.360
8	Phòng LĐ TBXH	2.285.242
9	Phòng Nội vụ	51.676
10	Phòng Tư pháp	6.669.219
11	Thanh tra huyện	106.524
12	Trung tâm DVNN	12.338.143
13	Trung tâm VH-TT	9.130.510
14	Đài truyền thanh và truyền hình	85.932
15	Nhà thiếu nhi	105.186
16	Trung tâm Y tế	496.205.771
17	Hạt Kiểm lâm	6.586.352
18	Văn phòng Huyện ủy	30.009.948
19	Hội Nông dân	959.534
20	Hội LHPN	1.774.362
21	Hội chữ thập đỏ	446.453
22	Hội nạn nhân CĐDC	1.457.000
23	Trường MN Tân Lập	19.774.746
24	Trường MN Tân Tiến	282.152.240
25	Trường MN Tân Hòa	11.539.080
26	Trường MN Tân Phú	40.748.664
27	Trường MN Tân Lợi	72.024
28	Trường MN Tân Hưng	4.387.120
29	Trường MN Tân Phước	0

STT	Tên đơn vị	Số tiền
30	Trường MN Đồng Tiến	21.228.662
31	Trường MN Đồng Tâm	14.349.243
32	Trường MN Thuận Phú	23.767.518
33	Trường MN Thuận Lợi	254.913.993
34	Trường TH Tân Lập	21.799.236
35	Trường TH Tân Tiến	39.002.171
36	Trường TH và THCS Tân Hòa	11.545.874
37	Trường TH Tân Phú	509.660.656
38	Trường TH và THCS Tân Lợi	19.472.189
39	Trường TH và THCS Tân Hưng	45.875.962
40	Trường TH và THCS Tân Phước	17.175.591
41	Trường TH Đồng Tiến	21.303.412
42	Trường TH và THCS Đồng Tâm	249.649.593
43	Trường TH Thuận Phú	437.147
44	Trường TH và THCS Thuận Lợi	98.439.565
45	Trường THCS Tân Lập	156.938
46	Trường THCS Tân Tiến	454.183
47	Trường THCS Tân Phú	323.259
48	Trường THCS Thuận Phú	33.245.750
49	Trường PTDTNT-THCS Đồng Phú	1
50	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	17.856.311
51	Trung tâm Chính trị	432.450
	Tổng cộng	2.344.594.776

PHÂN BỐ CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2023 SANG NĂM 2024
Nguồn 14: Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp
(Chuyển nguồn của UBND các xã, thị trấn)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Sử dụng nguồn 14 của đơn vị để chi cải cách tiền lương năm 2024	Nguồn 14 còn lại của đơn vị
1	UBND TT Tân Phú	5.652.455.760	964.874.611	4.687.581.149
2	UBND xã Thuận Lợi	1.030.073.223	1.007.684.565	22.388.658
3	UBND xã Thuận Phú	254.931.329	254.931.329	-
4	UBND xã Đồng Tâm	489.757.264	489.757.264	-
5	UBND xã Đồng Tiến	1.295.429.777	1.071.057.493	224.372.284
6	UBND xã Tân Phước	1.040.173.370	991.788.730	48.384.640
7	UBND xã Tân Hưng	357.236.507	357.236.507	-
8	UBND xã Tân Hòa	477.182.383	477.182.383	-
9	UBND xã Tân Tiến	751.688.098	751.688.098	-
10	UBND xã Tân Lập	732.335.459	732.335.459	-
11	UBND xã Tân Lợi	242.593.180	242.593.180	-
	Tổng cộng	12.323.856.350	7.341.129.619	4.982.726.731

KINH PHÍ BỔ SUNG TRONG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH**Nguồn 14: Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp**

DVT: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Khối quản lý nhà nước	2.307.331.548	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	525.121.710	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	504.721.602	
	Tăng lương thường xuyên	20.400.108	
2	Phòng Tài chính - KH	152.102.202	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	152.102.202	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	129.335.649	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	129.335.649	
4	Thanh tra huyện	112.469.797	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	112.469.797	
5	Phòng Tư pháp	86.519.261	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	82.501.041	
	Tăng lương thường xuyên	4.018.220	
6	Phòng NN và PTNT	133.206.352	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	133.206.352	
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	82.881.599	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	73.828.049	
	Tăng lương thường xuyên	9.053.550	
8	Phòng Giáo dục và ĐT	171.585.164	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	168.718.206	
	Tăng lương thường xuyên	2.866.958	
9	Phòng Tài nguyên và MT	138.978.735	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	138.978.735	
10	Phòng Nội vụ	215.533.112	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	215.533.112	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
11	Phòng Lao động - TB và XH	136.836.946	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	135.780.698	
	Tăng lương thường xuyên	1.056.248	
12	Phòng Dân tộc	77.461.560	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	77.461.560	
13	Hạt Kiểm Lâm	345.299.461	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	336.592.446	
	Tăng lương thường xuyên	8.707.015	
II	Khôi đơn vị sự nghiệp	39.067.057.292	
1	Trung tâm Dịch vụ NN	355.918.492	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	355.918.492	
2	Đài Truyền thanh và Truyền hình	134.724.450	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	131.186.916	
	Tăng lương thường xuyên	3.537.534	
3	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	108.300.404	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	108.300.404	
4	Nhà Thiếu nhi	47.447.946	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	36.325.518	
	Bổ sung lương 1 biên chế thiếu	11.122.428	
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất	81.477.486	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	81.477.486	
6	Trung tâm Y tế	3.115.452.895	
	Kinh phí lương chênh lệch đầu năm	3.031.923.347	
	Tăng lương thường xuyên	83.529.548	
7	Trường MN Đồng Tâm	667.878.573	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	656.363.149	
	Tăng lương thường xuyên	11.515.424	
8	Trường MN Đồng Tiến	1.171.573.268	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.136.660.045	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tăng lương thường xuyên	34.913.223	
9	Trường MN Tân Hòa	514.942.600	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	506.801.531	
	Tăng lương thường xuyên	8.141.068	
10	Trường MN Tân Hưng	468.383.817	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	452.029.772	
	Tăng lương thường xuyên	16.354.045	
11	Trường MN Tân Lập	1.205.865.592	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.162.275.424	
	Tăng lương thường xuyên	43.590.168	
12	Trường MN Tân Lợi	508.781.246	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	494.802.671	
	Tăng lương thường xuyên	13.978.575	
13	Trường MN Tân Phú	1.485.307.675	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.432.514.913	
	Tăng lương thường xuyên	52.792.762	
14	Trường MN Tân Phước	721.188.867	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	706.055.814	
	Tăng lương thường xuyên + cấp bù 1 BC vắng	15.133.053	
15	Trường MN Tân Tiến	947.643.367	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	897.530.580	
	Tăng lương thường xuyên	50.112.787	
16	Trường MN Thuận Lợi	386.123.103	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	386.123.103	
17	Trường MN Thuận Phú	1.521.719.536	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.499.332.700	
	Tăng lương thường xuyên	22.386.836	
18	Trường PTDTNT-THCS Đồng Phú	1.431.750.255	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.359.981.559	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tăng lương thường xuyên	71.768.696	
19	Trường TH Đồng Tiến	1.906.031.242	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.850.476.731	
	Tăng lương thường xuyên	55.554.511	
20	Trường TH Tân Lập	1.686.011.925	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.639.673.993	
	Tăng lương thường xuyên	46.337.932	
21	Trường TH Tân Phú	1.695.972.459	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.542.361.269	
	Tăng lương thường xuyên	153.611.190	
22	Trường TH Tân Tiến	1.498.041.151	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.427.712.272	
	Tăng lương thường xuyên	70.328.879	
23	Trường TH Thuận Phú	1.698.585.904	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.667.717.911	
	Tăng lương thường xuyên	30.867.993	
24	Trường TH và THCS Đồng Tâm	1.433.059.609	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.383.022.509	
	Tăng lương thường xuyên	50.037.100	
25	Trường TH và THCS Tân Hòa	928.561.031	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	875.922.334	
	Tăng lương thường xuyên	52.638.697	
26	Trường TH và THCS Tân Hưng	852.122.733	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	812.277.331	
	Tăng lương thường xuyên	39.845.402	
27	Trường TH và THCS Tân Lợi	1.177.110.172	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.141.419.474	
	Tăng lương thường xuyên	35.690.697	
28	Trường TH và THCS Tân Phước	2.463.600.424	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	2.428.590.186	
	Tăng lương thường xuyên	35.010.238	
29	Trường TH và THCS Thuận Lợi	2.162.801.065	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	2.028.862.279	
	Tăng lương thường xuyên	133.938.786	
30	Trường THCS Tân Lập	1.356.661.723	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.312.278.826	
	Tăng lương thường xuyên	44.382.897	
31	Trường THCS Tân Phú	1.785.525.119	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.698.362.438	
	Tăng lương thường xuyên	87.162.681	
32	Trường THCS Tân Tiến	1.449.440.197	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.400.710.155	
	Tăng lương thường xuyên	48.730.042	
33	Trường THCS Thuận Phú	1.549.375.436	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.511.119.800	
	Tăng lương thường xuyên	38.255.636	
34	Trung tâm GDNN-GDTX	487.159.770	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	487.159.770	
35	Trung tâm chính trị	62.517.762	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	62.517.762	
III	Khối Đảng, Đoàn thể	1.990.618.921	
1	Văn phòng Huyện ủy	1.169.282.874	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	1.080.200.049	
	Tăng lương thường xuyên	23.069.379	
	Bổ sung kp hđ 111	66.013.446	
	Điều chỉnh tăng chế độ phụ cấp cho người làm công tác cơ yếu		
2	Hội Bảo trợ	23.064.000	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	23.064.000	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
3	Hội Chữ thập đỏ	78.669.887	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	78.669.887	
4	Hội Cựu chiến binh	67.485.218	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	66.214.140	
	Tăng lương thường xuyên	1.271.078	
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	23.398.428	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	23.398.428	
6	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	19.736.212	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	19.736.212	
7	Hội Đông y	30.330.648	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	29.411.808	
	Tăng lương thường xuyên	918.840	
8	Hội Khuyến học	25.435.500	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	25.435.500	
9	Hội Người cao tuổi	23.064.000	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	23.064.000	
10	Hội Người mù	24.914.514	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	24.914.514	
11	Hội Nông dân	127.045.279	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	120.414.766	
	Tăng lương thường xuyên	6.630.513	
12	UBMDTQVN huyện	160.176.588	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	136.526.455	
	Tăng lương thường xuyên	10.020.053	
	Lương và các khoản đóng góp Hợp đồng 111	13.630.080	
13	Huyện đoàn	100.206.570	
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	86.576.490	
	Lương và các khoản đóng góp Hợp đồng 111	13.630.080	
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	117.809.204	

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Kinh phí nợ lương chênh lệch đầu năm	117.809.204	
IV	Khối xã, thị trấn	539.141.612	
1	UBND xã Thuận Phú	433.059.609	
	Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể	433.059.609	
2	UBND xã Đồng Tâm	106.082.003	
	Lương, PC QLNN, Đảng, đoàn thể	106.082.003	
	Tổng cộng	43.904.149.373	

PHÂN BỐ CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2023 SANG NĂM 2024**Nguồn 13: Kinh phí được giao tự chủ
(Chuyển nguồn của các đơn vị)**

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền
1	VP HĐND và UBND huyện	58.827.873
2	Phòng Tài chính kế hoạch	15.241.062
3	Phòng Tài nguyên - MT	106.729.696
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	132.048.464
5	Phòng Dân tộc	32.046.954
6	Phòng VH TT	48.027.727
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	106.057.510
8	Phòng LĐ TBXH	8.225.622
9	Phòng Nội vụ	43.833.543
10	Phòng Tư pháp	296.683
11	Thanh tra huyện	676.774
12	Trung tâm DVNN	15.026.832
13	Trung tâm VH-TT	143.178.100
14	Trung tâm Phát triển quỹ đất	14.282.593
15	Nhà thiếu nhi	6.535
16	Trung tâm Y tế	110.194
17	Hạt Kiểm lâm	18.523.309
18	Văn phòng Huyện ủy	9.510.484
19	UBMTTQVN	150.562.383
20	Hội Nông dân	41.329
21	Hội bảo trợ	482.000
22	Hội khuyến học	255.568
23	Hội người cao tuổi	4.487.269
24	Hội đông y	5.767.869
25	Hội chữ thập đỏ	6.854
26	Hội người mù	14.534.967
27	Hội nạn nhân CĐDC	7.435.000
28	Trường MN Tân Lập	40.201.203

STT	Tên đơn vị	Số tiền
29	Trường MN Tân Tiến	4.993.377
30	Trường MN Tân Hòa	167.895.677
31	Trường MN Tân Phú	159.803.549
32	Trường MN Tân Lợi	67.663.447
33	Trường MN Tân Hưng	58.896.323
34	Trường MN Tân Phước	170.624.965
35	Trường MN Đồng Tiến	266.080.452
36	Trường MN Đồng Tâm	223.702.719
37	Trường MN Thuận Phú	195.520.370
38	Trường MN Thuận Lợi	555.520.944
39	Trường TH Tân Lập	85.508.787
40	Trường TH và THCS Tân Hòa	187.280.101
41	Trường TH Tân Phú	2.482.697
42	Trường TH và THCS Tân Lợi	192.417.739
43	Trường TH và THCS Tân Hưng	393.055.565
44	Trường TH và THCS Tân Phước	748.121.255
45	Trường TH Đồng Tiến	852.902.647
46	Trường TH và THCS Đồng Tâm	919.837.013
47	Trường TH Thuận Phú	41.687.511
48	Trường TH và THCS Thuận Lợi	368.592.565
49	Trường THCS Tân Lập	331.060.932
50	Trường THCS Tân Tiến	230
51	Trường THCS Tân Phú	170.815.080
52	Trường THCS Thuận Phú	496.323.669
53	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.273.677
54	Trung tâm Chính trị	156.417.672
	Tổng cộng	7.794.903.360

TỔNG HỢP CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2023 SANG NĂM 2024

Nguồn 13: Kinh phí được giao tự chủ
(Chuyển nguồn của UBND các xã, thị trấn)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Số tiền	Trong đó		Ghi chú
			Tiền lương	Hoạt động	
1	UBND TT Tân Phú	0	0		
2	UBND xã Thuận Lợi	234035294	234035294		
3	UBND xã Thuận Phú	142627304	142627304		
4	UBND xã Đồng Tâm	407430486	269911925	137.518.561	
5	UBND xã Đồng Tiến	289065851	289065851		
6	UBND xã Tân Phước	847712242	847712242		
7	UBND xã Tân Hưng	0	0		
8	UBND xã Tân Hòa	343206383	125689005	217.517.378	
9	UBND xã Tân Tiến	341468451	341468451		
10	UBND xã Tân Lập	212879565	212879565		
11	UBND xã Tân Lợi	0	0		
	Tổng cộng	2.818.425.576	2.463.389.637	355.035.939	

PHÂN BỐ CHI CHUYÊN NGUỒN NĂM 2023 SANG NĂM 2024
Nguồn 44, 49: Chi đầu tư phát triển (số dư tạm ứng ĐT XDCB)

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
1	Tuyến số 1: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương dài 10,48Km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48 Km, lộ giới	7.836.181.402
2	Tuyến số 2: : Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương ; Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8Km, lộ giới 65m	4.826.719.997
3	Tuyến số 3: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5 Km, lộ giới 42m cuối tuyến giao với đường Đồng Phú – Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5Km, lộ giới 42m.	4.340.321.778
4	Tuyến số 4: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741, cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương. Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5Km, lộ giới 42m.	13.094.814.969
5	Tuyến 5: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km49+740), điểm cuối tại ranh nông trường cao su Tân Lập. Quy mô: Chiều dài tuyến 0,5/1,8km, lộ giới: 42m	6.159.024.000
6	San lấp mặt bằng QH KDC ấp 4, xã Đồng Tâm	489.108.460
7	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	709.696.000
8	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	518.703.500
9	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến Cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	424.113.500
10	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường ĐH KCN phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)	850.098.000
11	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	22.542.100.000
12	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông xã Tân Hòa đi xã Tân Lợi	352.114.000
13	Xây dựng đường Tổ 8, Tổ 10 khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	200.778.100
	Tổng	62.343.773.706

PHÂN BỐ CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2023 SANG NĂM 2024

Nguồn 15: Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung
sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán
(Chuyển nguồn của các đơn vị và UBND các xã, thị trấn)

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị/ Nội dung	Số tiền
1	VP HĐND và UBND huyện	219.875
	Kinh phí hoạt động cổng thông tin điện tử huyện Đồng Phú	219.875
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	614.080.000
	KP hỗ trợ giáo viên, trẻ em mầm non tư thục khu công nghiệp	614.080.000
3	Trung tâm DVNN	87.280
	KP phòng bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò	87.280
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất	40.585.104
	Bồi thường hỗ trợ bà Nguyễn Thị Thanh Hương (2% kinh phí phục vụ bồi thường hỗ trợ)	40.585.104
5	Trung tâm Y tế	129.160.950
	KP phụ cấp cộng tác viên dân số	2.360.000
	KP sửa chữa máy biến áp	126.800.000
	Kinh phí thực hiện HIV/AIDS	950
6	Ban Quản lý các dự án	1.099.679.879
	Kinh phí thực hiện xây dựng cống bản trên đường từ Nhà máy chế biến mủ cao su Tân Lập đến cầu 30/4, ấp 5, xã Tân Lập	447.872.102
	Kinh phí thực hiện xây dựng cầu trên đường ĐH. Đồng Tâm - Thuận Lợi, xã Đồng Tâm (thay thế cầu 5 tấn km 12)	651.807.777
7	UBND thị trấn Tân Phú	60.000.000
	Tổng cộng	1.943.813.088

PHÂN BỐ CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2023 SANG NĂM 2024**Nguồn 12 CTMT: Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu
(Chuyển nguồn của các đơn vị và UBND các xã, thị trấn)**

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Số tiền
I	Khối các đơn vị huyện	11.139.395.298
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	523.000.000
	CTMTQG nông thôn mới - Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp ... 00497	523.000.000
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.273.225.427
	CTMTQG Nông thôn mới - Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới ... 00491	1.273.225.427
3	Phòng Dân tộc	32.000.000
	CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS và MN - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh các vùng miền... 00513	32.000.000
4	Phòng VH TT	1.027.000.000
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững- Truyền thông và giảm nghèo về truyền thông... 00476	107.000.000
	CTMTQG Nông thôn mới - Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn ... 00493	505.000.000
	CTMTQG Nông thôn mới- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công... 00498	415.000.000
5	Phòng NN và PTNT	3.566.000.061
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững - Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng... 00473	769.000.000
	CTMTQG nông thôn mới - Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn... 00493	2.797.000.061
6	Phòng LĐ TBXH	2.159.584.800
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững- Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững... 00474	472.200.800
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững-- Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình... 00477	46.115.000
	CTMTQG Phát triển vùng ĐBDTTS và MN- Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt... 00511	1.472.100.000

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Số tiền
	CTMTQG Phát triển vùng ĐBDTTS và MN-- Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực..00515	169.169.000
7	Phòng Tư pháp	108.920.000
	CTMTQG Nông thôn mới - Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế ... 00493	8.920.000
	CTMTQG Nông thôn mới- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công... 00498	100.000.000
8	Trung tâm VH-TT	400.000
	CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS - Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS -00516	400.000
9	Đài truyền thanh và truyền hình	4.000.000
	CTMTQG Nông thôn mới: Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở: 00490	4.000.000
10	Trung tâm Y tế	280.000.008
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững- hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng -00473	8
	CTMT Nông thôn mới - Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe nông thôn -00495	280.000.000
11	Huyện đoàn	2
	CTMT xây dựng Nông thôn mới 2022	2
12	Hội LHPN	636.000.000
	CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 (Không đúng đối tượng)	636.000.000
13	Công an huyện	200.000.000
	CTMT xây dựng Nông thôn mới 2022	200.000.000
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.329.265.000
	CTMTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023	1.329.265.000
II	UBND các xã, thị trấn	1.466.221.031
1	Xã Thuận Phú	264.529.270
	Chi chuyển nguồn NTM (Sửa chữa mặt đường láng nhựa cống thoát nước ấp thuận phú 3)	264.449.270
	KP CTMTQG còn lại	80.000

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Số tiền
2	Xã Đồng Tiến	75.896.220
	<i>KP CTMTQG</i>	<i>75.896.220</i>
3	Xã Tân Phước	6.800.000
	<i>KP CTMTQG</i>	<i>6.800.000</i>
4	Xã Tân Hòa	100.000
	<i>KP CTMTQG</i>	<i>100.000</i>
5	Xã Tân Lập	1.118.695.541
	<i>KP Du lịch cộng đồng nông thôn (sau 30/9)</i>	<i>812.000.000</i>
	<i>CT Duy tu, sửa chữa đường cấp phối sỏi đỏ (CTMTQG)</i>	<i>306.695.541</i>
6	Xã Tân Lợi	200.000
	<i>KP CTMTQG</i>	<i>200.000</i>
	Tổng cộng	12.605.616.329

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG NGUỒN CÒN TỒN CUỐI NĂM 2023
NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN (THỎA THUẬN VỚI TT. HĐND HUYỆN)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Ngân sách cấp huyện	30.399	
1	Chi đầu tư phát triển	27.672	
	Phân bổ chi đầu tư phát triển (Biểu 6.16)	27.672	
2	Chi thường xuyên	2.727	
	KP tết các cơ quan, đơn vị	2.727	
3	Kết dư chi thường xuyên	0	

BIỂU BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH CÒN LẠI NĂM 2023

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (Chủ đầu tư)	Mã dự án	Năm thực hiện	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế KHV đã bố trí đến hết năm 2023	Số vốn đã giải ngân đến hết năm 2023	Bổ sung KHV năm 2024 (Nguồn Kết dư XDCB năm 2023)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)			216.520.475.421	152.809.626.190	85.469.736.112	27.672.000.000	
I	BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN			195.760.000.000	143.819.958.816	78.002.398.053	25.607.670.685	
1	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường khu Dân cư tập trung, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	8021160	2023-2025	15.000.000.000	13.382.000.000	12.762.040.340	91.279.000	
2	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 15, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 43...)	8021156	2023-2025	10.000.000.000	7.509.958.816	7.509.958.816	950.000.000	Năm 2023 hực thu tiền SDĐ chưa nhận vốn
3	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đầu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)	8021161	2023-2025	9.900.000.000	6.948.000.000	6.668.398.897	1.700.000.000	Năm 2023 hực thu tiền SDĐ chưa nhận vốn
4	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (giai đoạn 2)	7964822	2023-2024	6.000.000.000	5.998.000.000	4.848.000.000	1.152.000.000	NT
a	Bổ sung vốn GPMB các tuyến đường nội ô TT Tân Phú			77.430.000.000	54.991.000.000	23.107.000.000	21.714.391.685	
1	Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	7881512	2023-2024	7.528.000.000	7.528.000.000	4.328.000.000	3.000.000.000	Năm 2023 hực thu tiền SDĐ chưa nhận vốn
2	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	7881510	2023-2024	29.211.000.000	16.856.000.000	4.600.000.000	11.739.391.685	NT

STT	Nội dung (Chủ đầu tư)	Mã dự án	Năm thực hiện	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế KHV đã bố trí đến hết năm 2023	Số vốn đã giải ngân đến hết năm 2023	Bổ sung KHV năm 2024 (Nguồn Kết dư XDCB năm 2023)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	9	10
3	Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú	7885007	2023-2024	7.126.000.000	7.126.000.000	1.926.000.000	1.000.000.000	NT
4	Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riêng Đò đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	7985417	2023-2024	21.819.000.000	14.223.000.000	6.627.000.000	3.500.000.000	NT
5	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	7965252	2023-2024	11.746.000.000	9.258.000.000	5.626.000.000	2.475.000.000	NT
I	PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG			12.450.000.000	1.813.918.121	329.127.226	1.484.790.895	
1	Quy hoạch chung đô thị Tân Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đến năm 2045.	8058338	2022 - 2024	3.000.000.000	250.000.000	61.466.395	188.533.605	
2	Quy hoạch chung đô thị Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đến năm 2045.	8064105	2022 - 2024	3.000.000.000	300.000.000	0	300.000.000	
3	Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư xã Tân Tiến	7963256	2022 - 2024	3.000.000.000	419.000.000	267.660.831	151.339.169	
4	Lập quy hoạch chi tiết phía bắc TTHC huyện	7922680	2022 - 2024	2.000.000.000	250.000.000	0	250.000.000	
5	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến (giáp ranh với thị trấn Tân Phú)	7922679	2022 - 2024	1.000.000.000	454.000.000	0	454.000.000	
6	Lập quy hoạch chi tiết điểm dân cư, kết hợp chợ ấp Thạch Màng xã Tân Lợi	7918675	2022 - 2024	450.000.000	140.918.121	0	140.918.121	
II	PHÒNG VĂN HOÁ THÔNG TIN			7.000.000.000	6.485.000.000	6.484.543.589	515.456.411	
1	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025	8005793	2022-2024	7.000.000.000	6.485.000.000	6.484.543.589	515.456.411	

STT	Nội dung (Chủ đầu tư)	Mã dự án	Năm thực hiện	Tổng mức đầu tư	Luỹ kế KHV đã bố trí đến hết năm 2023	Số vốn đã giải ngân đến hết năm 2023	Bổ sung KHV năm 2024 (Nguồn Kết dư XDCB năm 2023)	Ghi chú
1	2	3	4	5	7	8	9	10
III	UBND xã Tân Lợi			162.475.421	89.749.253	52.667.244	37.082.009	
1	Xây dựng đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Hai – Nguyễn Văn Phong đến thửa 169, tờ bản đồ số 26, ấp Đồng Bia	8065876	2023-2025	162.475.421	89.749.253	52.667.244	37.082.009	
IV	VỐN ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN			1.148.000.000	601.000.000	601.000.000	27.000.000	
1	UBND xã Thuận Lợi			632.000.000	337.000.000	337.000.000	15.000.000	
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Thuận Lợi	8061734	2023-2024	602.000.000	308.000.000	308.000.000	14.000.000	
1.2	8067351 - Chương trình MTQG dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt các hộ DTTS xã Thuận Lợi (Hỗ trợ sửa nhà ở)	8067351	2023-2024	30.000.000	29.000.000	29.000.000	1.000.000	
2	UBND xã Đồng Tiến			344.000.000	176.000.000	176.000.000	8.000.000	
2.1	Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Đồng Tiến	8062490	2023-2024	344.000.000	176.000.000	176.000.000	8.000.000	
3	UBND xã Đồng Tâm			172.000.000	88.000.000	88.000.000	4.000.000	
3.1	Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (hỗ trợ xây dựng mới nhà ở)	8064907	2023-2024	172.000.000	88.000.000	88.000.000	4.000.000	

TỔNG HỢP KINH PHÍ TẾT NGUYÊN ĐÁN BỔ SUNG TRONG DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	KP giao tại QĐ số 490/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	KP giảm trừ (đã phê duyệt nhưng không giao)	KP bổ sung (chưa giao trong quyết định 490)	Kinh phí điều chỉnh sau khi giảm trừ	Trong đó:		Ghi chú
						Nguồn 13	Nguồn 12	
I	Khối quản lý nhà nước	481.350.000	228.000.000	-	253.350.000	241.500.000	11.850.000	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	275.100.000	228.000.000	-	47.100.000	47.100.000	-	
	Tiền tiết CC, VC: 24 người x 1,8trđ	43.200.000			43.200.000	43.200.000		
	Tiền tết ĐBHĐND không hưởng lương: 3 người x 1,3 trđ	3.900.000			3.900.000	3.900.000		
	Kinh phí hoạt động tết	228.000.000	228.000.000		-		-	Đã phân bổ trong dự toán đầu năm
2	Phòng Tài chính - KH	10.800.000	-	-	10.800.000	10.800.000	-	
	Kinh phí tết: 6người x 1,8trđ	10.800.000			10.800.000	10.800.000		
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.600.000	-	-	12.600.000	12.600.000	-	
	Kinh phí tết: 7người x 1,8trđ	12.600.000			12.600.000	12.600.000		
4	Thanh tra huyện	7.200.000	-	-	7.200.000	7.200.000	-	
	Kinh phí tết: 4người x 1,8trđ	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
5	Phòng Tư pháp	7.200.000	-	-	7.200.000	7.200.000	-	
	Kinh phí tết: 4người x 1,8trđ	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
6	Phòng NN và PTNT	9.000.000	-	-	9.000.000	9.000.000	-	

STT	Nội dung	KP giao tại QĐ số 490/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	KP giảm trừ (đã phê duyệt nhưng không giao)	KP bổ sung (chưa giao trong quyết định 490)	Kinh phí điều chỉnh sau khi giảm trừ	Trong đó:		Ghi chú
						Nguồn 13	Nguồn 12	
	Kinh phí tết: 5người x 1,8trđ	9.000.000			9.000.000	9.000.000		
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	19.050.000	-	-	19.050.000	7.200.000	11.850.000	
	Kinh phí tết: 4người x 1,8trđ	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
	KP tham gia Hội chợ hoa xuân	11.850.000			11.850.000		11.850.000	
8	Phòng Giáo dục và ĐT	10.800.000	-	-	10.800.000	10.800.000	-	
	Kinh phí tết: 6người x 1,8trđ	10.800.000			10.800.000	10.800.000		
9	Phòng Tài nguyên và MT	12.600.000	-	-	12.600.000	12.600.000	-	
	Kinh phí tết: 7người x 1,8trđ	12.600.000			12.600.000	12.600.000		
10	Phòng Nội vụ	21.600.000	-	-	21.600.000	21.600.000	-	
	Kinh phí tết: 12 người x 1,8trđ	21.600.000			21.600.000	21.600.000		
11	Phòng Lao động - TB và XH	12.600.000	-	-	12.600.000	12.600.000	-	
	Kinh phí tết: 7người x 1,8trđ	12.600.000			12.600.000	12.600.000		
12	Phòng Dân tộc	7.200.000	-	-	7.200.000	7.200.000	-	
	Kinh phí tết: 4người x 1,8trđ	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
13	Hạt Kiểm Lâm	75.600.000	-	-	75.600.000	75.600.000	-	
	Kinh phí tết (32 người x 1,8trđ)	57.600.000			57.600.000	57.600.000		
	KP tết 6 chốt (3tr/chốt)	18.000.000	0	-	18.000.000	18.000.000		
II	Khối đơn vị sự nghiệp	515.600.000	-	1.800.000	517.400.000	517.400.000	-	

STT	Nội dung	KP giao tại QĐ số 490/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	KP giảm trừ (đã phê duyệt nhưng không giao)	KP bổ sung (chưa giao trong quyết định 490)	Kinh phí điều chỉnh sau khi giảm trừ	Trong đó:		Ghi chú
						Nguồn 13	Nguồn 12	
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	50.400.000	-	-	50.400.000	50.400.000	-	
	Kinh phí tết	50.400.000			50.400.000	50.400.000		
2	Đài Truyền thanh và Truyền hình	12.600.000	-	-	12.600.000	12.600.000	-	
	Kinh phí tết (7 người x 1,8trđ)	12.600.000	-		12.600.000	12.600.000		
3	Trung tâm Văn hóa và Thể thao	16.200.000	-	-	16.200.000	16.200.000	-	
	Kinh phí tết (9 người x 1,8trđ)	16.200.000			16.200.000	16.200.000		
4	Nhà Thiếu nhi	3.600.000	-	-	3.600.000	3.600.000	-	
	Kinh phí tết: 2 người x 1,8trđ	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất	7.200.000	-	-	7.200.000	7.200.000	-	
	Kinh phí tết (4 người x 1,8trđ)	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
6	Trung tâm Y tế	422.000.000	-	1.800.000	423.800.000	423.800.000	-	
	Viên chức TTYT: 160 người x 1,8trđ	288.000.000			288.000.000	288.000.000		
	Y tế thôn bản: 73 người x 1trđ	73.000.000			73.000.000	73.000.000		
	CTV dân số: 61 người x 1trđ	61.000.000			61.000.000	61.000.000		
	Bổ sung thêm 1 người tiền tết: 1,8tr x 1 người	-		1.800.000	1.800.000	1.800.000		Chưa có trong quyết định
7	Trung tâm Chính trị	3.600.000	-	-	3.600.000	3.600.000	-	

STT	Nội dung	KP giao tại QĐ số 490/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	KP giảm trừ (đã phê duyệt nhưng không giao)	KP bổ sung (chưa giao trong quyết định 490)	Kinh phí điều chỉnh sau khi giảm trừ	Trong đó:		Ghi chú
						Nguồn 13	Nguồn 12	
	Kinh phí tết (2 người x 1,8trđ)	3.600.000	-		3.600.000	3.600.000		
III	Khối Đảng, Đoàn thể, Hội đặc thù	959.470.000	-	39.100.000	998.570.000	133.200.000	865.370.000	
1	Văn phòng Huyện ủy	871.070.000	-	39.100.000	910.170.000	64.800.000	845.370.000	
	Kinh phí tết: 36 người x 1,8trđ	64.800.000			64.800.000	64.800.000	-	
	Kinh phí tổ chức tết	806.270.000			806.270.000	-	806.270.000	
	Bổ sung thêm 23 phần quà x 1,7trđ/phần	-		39.100.000	39.100.000	-	39.100.000	
2	Hội Bảo trợ NKT - TMC - BNN	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
	Kinh phí tết: 2 người x 1,8trđ	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
3	Hội Chữ thập đỏ	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
	Kinh phí tết: 4 người x 1,8trđ	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
4	Hội Cựu chiến binh	5.400.000			5.400.000	5.400.000		
	Kinh phí tết: 3 người x 1,8trđ	5.400.000			5.400.000	5.400.000		
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
	Kinh phí tết: 2 người x 1,8trđ	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
6	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam - Dioxin	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
	Kinh phí tết: 2 người x 1,8trđ	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
7	Hội Đông y	3.600.000			3.600.000	3.600.000		

STT	Nội dung	KP giao tại QĐ số 490/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	KP giảm trừ (đã phê duyệt nhưng không giao)	KP bổ sung (chưa giao trong quyết định 490)	Kinh phí điều chỉnh sau khi giảm trừ	Trong đó:		Ghi chú
						Nguồn 13	Nguồn 12	
	Kinh phí tết: 2 người x 1,8trđ	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
8	Hội Khuyến học	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
	Kinh phí tết: 2 người x 1,8trđ	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
9	Hội Người cao tuổi	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
	Kinh phí tết: 2 người x 1,8trđ	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
10	Hội Người mù	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
	Kinh phí tết: 2 người x 1,8trđ	3.600.000			3.600.000	3.600.000		
11	Hội Nông dân	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
	Kinh phí tết: 4 người x 1,8trđ	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
12	UBMTTQVN huyện	29.000.000			29.000.000	9.000.000	20.000.000	
	Kinh phí tết: 5 người x 1,8trđ	9.000.000			9.000.000	9.000.000		
	KP tổ chức đón tết Khối Vận	20.000.000			20.000.000		20.000.000	
13	Huyện Đoàn	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
	Kinh phí tết: 4 người x 1,8trđ	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
	Kinh phí tết: 4 người x 1,8trđ	7.200.000			7.200.000	7.200.000		
IV	An ninh, quốc phòng	603.480.000	0		603.480.000	0	603.480.000	
1	Công an huyện	363.360.000	0	0	363.360.000	0	363.360.000	
	KP tết cho CBCS: 184 người x 1,8tr/người	331.200.000			331.200.000		331.200.000	

STT	Nội dung	KP giao tại QĐ số 490/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	KP giảm trừ (đã phê duyệt nhưng không giao)	KP bổ sung (chưa giao trong quyết định 490)	Kinh phí điều chỉnh sau khi giảm trừ	Trong đó:		Ghi chú
						Nguồn 13	Nguồn 12	
	KP trực bảo vệ trước, trong và sau tết	32.160.000			32.160.000		32.160.000	
2	Huyện đội	240.120.000	0	0	240.120.000	0	240.120.000	
	KP tết cho CBCS: (34 CBCC x 1,8tr/người) + (28 DQTT x 1tr/người)	89.200.000			89.200.000		89.200.000	
	KP trực bảo vệ trước, trong và sau tết	150.920.000			150.920.000		150.920.000	
V	Khối xã thị trấn	1.855.500.000	53.400.000		1.802.100.000	1.732.100.000	70.000.000	
	TT Tân Phú	161.900.000	3.600.000		158.300.000	158.300.000		
	Thuận Lợi	174.800.000	5.600.000		169.200.000	169.200.000		
	Thuận Phú	193.900.000	12.200.000		181.700.000	181.700.000		
	Đồng Tâm	153.000.000	5.600.000		147.400.000	147.400.000		
	Đồng Tiến	190.000.000	0		190.000.000	190.000.000		
	Tân Phước	159.600.000	800.000		158.800.000	158.800.000		
	Tân Hưng	159.100.000	18.900.000		140.200.000	140.200.000		
	Tân Hòa	108.900.000	0		108.900.000	108.900.000		
	Tân Tiến	161.600.000	1.800.000		159.800.000	159.800.000		
	Tân Lập	205.300.000	900.000		204.400.000	204.400.000		
	Tân Lợi	187.400.000	4.000.000		183.400.000	113.400.000	70.000.000	
Tổng cộng		4.415.400.000	281.400.000	40.900.000	4.174.900.000	2.624.200.000	1.550.700.000	

TỔNG HỢP NGUỒN TIẾT KIỆM 10% NĂM 2024
Khối xã, thị trấn
(Trong dự toán giao của UBND các xã, thị trấn)

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% của đơn vị để chi cải cách tiền lương năm 2024	Nguồn tiết kiệm 10% còn lại
1	UBND TT Tân Phú	164.194.000	0	164.194.000
2	UBND xã Thuận Lợi	157.875.000	0	157.875.000
3	UBND xã Thuận Phú	156.101.000	156.101.000	0
4	UBND xã Đồng Tâm	153.786.000	153.786.000	0
5	UBND xã Đồng Tiến	163.953.000	0	163.953.000
6	UBND xã Tân Phước	163.501.000	0	163.501.000
7	UBND xã Tân Hưng	158.211.000	0	158.211.000
8	UBND xã Tân Hòa	142.163.000	5.533.587	136.629.413
9	UBND xã Tân Tiến	156.419.000	57.803.923	98.615.077
10	UBND xã Tân Lập	175.250.000	143.805.007	31.444.993
11	UBND xã Tân Lợi	145.228.000	0	145.228.000
	Tổng cộng	1.736.681.000	517.029.517	1.219.651.483